

HỒ SƠ YÊU CẦU

CUNG CẤP THUỐC ĐIỀU TRỊ HIV/AIDS THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2024 - 2025 (ĐỢT 2)

Số hiệu gói thầu: DPG.AR.V.2024
Tên gói thầu: CUNG CẤP THUỐC ĐIỀU TRỊ HIV/AIDS
THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG
HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NGUỒN BẢO
HIỂM Y TẾ NĂM 2024 - 2025 (ĐỢT 2)
Phát hành ngày: Thứ sáu, ngày 06 tháng 9 năm 2024
Ban hành kèm
theo Quyết định: Quyết định số 5.1/QĐ-TTMS
ngày 06 tháng 9 năm 2024

Hà Nội - Tháng 9 /2024

HỒ SƠ YÊU CẦU

CUNG CẤP THUỐC ĐIỀU TRỊ HIV/AIDS THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NGUỒN BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2024 - 2025 (ĐỢT 2)

Số hiệu gói thầu: ĐPG.AR.V.2024
Tên gói thầu: CUNG CẤP THUỐC ĐIỀU TRỊ HIV/AIDS
THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG
HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NGUỒN BẢO
HIỂM Y TẾ NĂM 2024 - 2025 (ĐỢT 2)
Phát hành ngày: Thứ Sáu, ngày 06 tháng 9. năm 2024
Ban hành kèm
theo Quyết định: Quyết định số 51/QĐ-TTMS
ngày 06. tháng 9. năm 2024

BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM



Lê Thành Công

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT HỒ SƠ YÊU CẦU

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Phần 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ..	6
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU	6
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU.....	29
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX.....	32
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU.....	40
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP	76
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP	76
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	81
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	81
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	88
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	92
Phần 4. PHỤ LỤC: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾	109

MÔ TẢ TÓM TẮT HỒ SƠ YÊU CẦU

Phần 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDX và thực hiện theo Chương I này. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDX, mở thầu, đánh giá HSDX và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu và thực hiện theo Chương II này.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ đề xuất

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ đề xuất và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ đề xuất.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu
HSYC	Hồ sơ yêu cầu
HSĐX	Hồ sơ đề xuất
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

**Phần 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO HÌNH THỨC ĐÀM
PHÁN GIÁ**

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu, và thời gian thực hiện thỏa thuận khung, gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư/đơn vị đàm phán giá quy định tại BDL phát hành bộ HSYC này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. Thuật ngữ “thuốc” được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ, chất đánh dấu, vắc xin, sinh phẩm, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, dược liệu, vị thuốc cổ truyền và các loại khí được cấp số đăng ký lưu hành là thuốc.</p> <p>1.2. Tên gói thầu; dự án/dự toán mua sắm số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền, bán thành phẩm dược liệu, vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa (theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ y tế) được coi là một phần độc lập của gói thầu.</p> <p>1.3 Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung, thời gian thực hiện gói thầu quy định tại BDL.</p>
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL
3. Hành vi bị cấm	Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu năm 2023.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	<p>Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau:</p> <p>4.1. Đối với nhà thầu trong nước là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>4.2. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc;</p> <p>4.3. Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>4.4. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ,</p>

	<p>cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật Đấu thầu năm 2023;</p> <p>4.6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>4.7. Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
5. Tính hợp lệ của thuốc	<p>5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:</p> <p>a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo khoản 5.3 mục này.</p> <p>b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.</p> <p>c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 38/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, vị thuốc cổ truyền, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp).</p> <p>5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp quy định HSYC và Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.</p> <p>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc; về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL.</p> <p>5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 Chương này.</p>
6. Nội dung của HSYC	<p>6.1 HSYC gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 7 (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá:</p> <p>Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</p> <p>Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDX;</p> <p>Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:</p> <p>Chương V. Phạm vi cung cấp.</p> <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng:</p>

	<p>Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. Phần 4. Phụ lục 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu theo hình thức đàm phán giá do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSYC. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSYC, tài liệu giải thích làm rõ HSYC, biên bản hội nghị tiền đàm phán giá (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 7 chương này nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của Thông báo mời thầu/thông báo mời thầu theo hình thức đàm phán giá, HSYC bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ HSYC, biên bản hội nghị tiền đàm phán giá (nếu có) để chuẩn bị HSĐX theo yêu cầu của HSYC cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi HSYC</p>	<p>7.1 Trường hợp sửa đổi HSYC, bên mời thầu có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC đến nhà thầu là tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSYC không đáp ứng quy định này thì bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng. 7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia để cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSYC, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSĐX. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi HSYC, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p>
<p>8. Làm rõ HSYC</p>	<p>8.1. Trường hợp cần làm rõ HSYC, nhà thầu phải gửi văn bản đến bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Nội dung làm rõ HSYC được thể hiện bằng văn bản. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung yêu cầu làm rõ của nhà thầu và gửi văn bản làm rõ hồ sơ yêu cầu trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSYC thì Bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSYC theo quy định Mục 7.1 Chương này. 8.2. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đàm phán giá để trao đổi về những nội dung trong HSYC mà các nhà thầu chưa</p>

	<p>rõ theo quy định tại BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đàm phán giá trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đàm phán giá mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu.</p> <p>Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSYC đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đàm phán giá.</p> <p>8.3 Trường hợp HSYC cần phải sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đàm phán giá, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 7.1 CDNT. Biên bản hội nghị tiền đàm phán giá không phải là văn bản sửa đổi HSYC. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đàm phán giá hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đàm phán giá không phải là lý do để loại bỏ HSDX của nhà thầu.</p>
<p>9. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi dự thầu</p>	<p>9.1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p> <p>9.2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam (VND).</p> <p>9.3. HSDX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDX đều được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.</p>
<p>10. Thành phần của HSDX</p>	<p>HSDX phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá theo Mẫu số 01 (a) hoặc mẫu số 01 (b) tại Chương IV. Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 tại Chương IV. Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 14 Chương này;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 Chương này, nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07 - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu và cung cấp các tài liệu sau:</p> <p>a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện đủ kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc.</p> <p>b) Giấy chứng nhận thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Các tài liệu trên do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu phải là bản sao có chứng thực.

10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký: đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV. Biểu mẫu dự thầu trong trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV. Biểu mẫu dự thầu hoặc bản sao có chứng thực của Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDX.

10.6. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

a) Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu số 08, mẫu số 09, mẫu số 10, mẫu số 11, mẫu số 13, mẫu số 14 trong Chương IV. Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSYC. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

Trường hợp nhà thầu dự thầu nhiều phần của gói thầu thì bảo đảm dự thầu, giá trị doanh thu yêu cầu bằng tổng bảo đảm dự thầu, giá trị doanh thu yêu cầu của từng phần dự thầu.

b) Nhà thầu cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 15 trong Chương IV. Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

c) Thông báo trúng thầu hoặc hoá đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;

d) Hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Các thông tin do nhà thầu cung cấp phải kèm theo các tài liệu chứng minh khi tham dự thầu và là bản sao có chứng thực hoặc có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Riêng Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP, nhà thầu chỉ cần ghi thông tin theo quy định tại Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. (Thông tin về Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn

	<p>GMP phải phù hợp với thông tin được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).</p> <p>10.7. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và sự phù hợp của thuốc theo quy định của HSYC này và nhà thầu phải ghi chi tiết các thông tin theo Mẫu số 16 - Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDX để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. Kết quả đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc do nhà thầu tự đánh giá theo Mẫu số 18 và Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>10.8. Đề xuất về giá bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải ghi chi tiết các thông tin theo Mẫu số 15, Mẫu số 16, Mẫu số 17. - Nhà thầu phải cung cấp các thông tin về giá cả, các tiêu chí kinh tế kỹ thuật cụ thể dự kiến áp dụng trong quá trình đàm phán giá thuốc, cụ thể: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Giá xuất xưởng đối với thuốc sản xuất trong nước hoặc giá CIF (hoặc giá CIP) đối với thuốc nhập khẩu, giá bán cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại nước sản xuất và tại các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) do nhà thầu cung cấp (nếu có). Trường hợp không có giá tham khảo tại ASEAN thì cung cấp giá tại các quốc gia khác (nếu có); ▪ Giá bán cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại thị trường Việt Nam; ▪ Chỉ định điều trị của thuốc và đánh giá hiệu quả lâm sàng của thuốc trong điều trị; Báo cáo đánh giá so sánh hiệu quả lâm sàng trong điều trị khi dùng thuốc so với các thuốc tiêu chuẩn (nếu có); ▪ Các dữ liệu phân tích về kinh tế y tế của thuốc, bao gồm: chi phí - hiệu quả, chi phí - lợi ích và chi phí - công dụng do nhà thầu cung cấp (nếu có); ▪ Cam kết và kế hoạch của nhà thầu về số lượng, chất lượng nguồn hàng và tiến độ cung cấp nếu trúng thầu. <p>10.9. Các nội dung khác: Theo yêu cầu của Bên mời thầu khi cần thiết.</p>
<p>11. Đơn đề xuất và các bảng biểu</p>	<p>Nhà thầu phải lập Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</p>
<p>12. Giá đề xuất và giảm giá</p>	<p>12.1. Giá đề xuất do nhà thầu ghi trong đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa bao gồm giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả</p>

	<p>các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà nhà thầu tham dự và ghi đơn giá đề xuất, thành tiền theo Mẫu số 15 tại Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>12.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào Đơn đề xuất hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột “Tên thuốc”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột “Tên thuốc”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDX.</p> <p>12.3. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột “Tên thuốc” tại biểu mẫu dự thầu của HSYC chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2. Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào Giá đề xuất.</p>
<p>13. Thời hạn có hiệu lực của HSDX</p>	<p>13.1. HSDX có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL.</p> <p>13.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDX, bên mời thầu có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDX, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDX sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDX thì HSDX của nhà thầu không còn giá trị và bị loại, bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn. Nhà thầu chấp thuận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p>14. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>14.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành như quy định tại khoản 14.2 Mục này. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV. Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức</p>

khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDX được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 13.2 Chương này thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại khoản 14.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDX của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 14.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại khoản 14.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 14.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

14.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

14.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại khoản 14.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành HSYC có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện

	<p>hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>14.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn quy định tại BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSYC, nhà thầu rút hồ sơ đề xuất hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDX theo yêu cầu của HSYC;</p> <p>b) Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu năm 2023 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu năm 2023;</p> <p>c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 33 Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.</p> <p>14.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p>
15. Quy	15.1. Nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc HSDX theo quy định

<p>cách và chữ ký trong HSDX</p>	<p>tại Mục 10 CDNT và một số bản chụp HSDX, một số USB có chứa tất cả các file mẫu biểu theo quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "bản gốc HSDX" và "bản chụp HSDX" tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu bên ngoài túi đựng HSDX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDX thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc và một số bản chụp HSDX sửa đổi hoặc thay thế theo quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT THAY THẾ".</p> <p>15.2. Bản gốc của HSDX phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn đề xuất, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV. Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV. Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDX.</p> <p>15.3. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản Thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>15.4. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá.</p>
<p>16. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDX</p>	<p>16.1. Túi đựng HSDX bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDX, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDX thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDX, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT THAY THẾ". Các túi đựng: HSDX; HSDX sửa đổi,</p>

	<p>HSDX thay thế (nếu có); phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>16.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <p>a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;</p> <p>b) Ghi tên và địa chỉ của người nhận là tên Bên mời thầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;</p> <p>c) Ghi tên gói thầu;</p> <p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”</p> <p>16.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSYC này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSYC trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSYC theo hướng dẫn quy định tại khoản 16.1 và 16.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDX nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
17. Thời điểm đóng thầu	<p>17.1. HSDX do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải đảm bảo Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>Bên mời thầu tiếp nhận HSDX của tất cả các nhà thầu nộp HSDX trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>17.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSYC theo quy định tại Mục 7 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
18. HSDX nộp muộn	<p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDX nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDX nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDX nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>
19. Rút, thay thế và sửa đổi HSDX	<p>19.1. Sau khi nộp HSDX, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDX bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV. Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDX. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDX phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải</p>

K
Phan

	<p>ghi rõ “SỬA ĐỔI HSDX” hoặc “THAY THẾ HSDX” hoặc “RÚT HSDX”;</p> <p>b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT.</p> <p>19.2. HSDX mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại khoản 19.1 Mục này sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>19.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDX sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDX mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDX.</p>
<p>20. Mở thầu</p>	<p>20.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 18 và Mục 19 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại khoản 20.3 CDNT của tất cả HSDX đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>20.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDX thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDX”, túi đựng HSDX của nhà thầu có đề nghị rút HSDX sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDX và vẫn mở HSDX tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDX” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDX” và HSDX thay thế này sẽ được thay cho HSDX bị thay thế. HSDX bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDX nếu văn bản thông báo thay thế HSDX không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDX” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDX sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDX nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDX không kèm theo</p>

Handwritten signature

	<p>tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDX được mở và đọc tại buổi mở HSDX mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>20.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDX theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra niêm phong;</p> <p>b) Mở bản gốc HSDX, HSDX sửa đổi (nếu có) hoặc HSDX thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, tham dự độc lập hay liên danh, số lượng bản gốc, bản chụp, tổng số tiền ghi trong đơn đề xuất, giá đề xuất ghi trong Biểu giá đề xuất, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDX, thời gian thực hiện gói thầu, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác liên quan. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá đề xuất và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;</p> <p>c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn đề xuất, bảo đảm dự thầu, biểu giá đề xuất, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có), các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDX nào khi mở thầu, trừ các HSDX nộp muộn sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>20.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Khoản 20.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p>
<p>21. Nhà thầu phụ</p>	<p>21.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 12 Chương IV.</p> <p>21.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDX của nhà thầu. Bản</p>

	<p>thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>21.3. Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: được quy định cụ thể tại BDL.</p> <p>21.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDX hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>21.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đấu thầu thì sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.</p>
22. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDX:</p> <p>22.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSYC;</p> <p>22.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSYC;</p> <p>22.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSYC.</p>
23. Xác định tính đáp ứng của HSDX	<p>23.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDX dựa trên nội dung của HSYC theo quy định tại Mục 10 Chương này.</p> <p>23.2. HSDX đáp ứng cơ bản là HSDX đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSYC mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDX mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSYC đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSYC.</p> <p>23.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDX theo quy định tại Mục 10.7 Chương này nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDX không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>23.4. Nếu HSDX không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSYC thì HSDX đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt</p>

	điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDX đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSYC.
24. Sai sót không nghiêm trọng	<p>24.1. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSYC thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều hay bỏ sót nội dung trong HSYC.</p> <p>24.2. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản HSYC, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDX liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá đề xuất. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDX của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>24.3. Với điều kiện HSDX đáp ứng cơ bản HSYC, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá đề xuất. Theo đó, giá đề xuất sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDX.</p>
25. Đánh giá HSDX và làm rõ về các đề xuất của nhà thầu	<p>25.1. Việc đánh giá HSDX được thực hiện theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDX. Việc đánh giá HSDX được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDX không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDX của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận.</p> <p>25.2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện HSDX thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, hợp đồng có tính chất tương tự đã được đề xuất trong HSDX thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu bổ sung, làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của HSDX.</p> <p>25.3. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDX theo yêu cầu của bên mời thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của HSDX (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), năng lực kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDX của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDX đã</p>

	<p>nộp, không thay đổi giá dự thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDX.</p> <p>25.4 Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. Trong quá trình đánh giá, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể mời nhà thầu đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung, thông tin cần thiết của hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh sự đáp ứng của nhà thầu theo yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu.</p> <p>25.5. Sau khi đánh giá HSDX, Bên mời thầu phê duyệt danh sách các thuốc đáp ứng kỹ thuật đối với các nhà thầu có tư cách hợp lệ, đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm và có các thuốc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ yêu cầu.</p>
<p>26. Tiên hành đàm phán giá thuốc</p>	<p>26.1. Việc xây dựng phương án đàm phán giá đối với thuốc căn cứ vào một hoặc một số hoặc toàn bộ các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Số lượng giấy đăng ký lưu hành của thuốc generic nhóm 1 theo quy định tại Thông tư quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (sau đây viết tắt là thuốc generic nhóm 1) hoặc các thuốc generic nhóm kỹ thuật khác trong trường hợp không có thuốc generic nhóm 1; b) Giá trúng thầu thuốc generic nhóm 1 hoặc các nhóm kỹ thuật khác trong trường hợp không có thuốc generic nhóm 1; c) Khả năng thay thế của thuốc đàm phán giá (trong trường hợp cần thiết); d) Thời gian lưu hành tại Việt Nam; đ) Thông tin về giá trị của thuốc đàm phán giá đã sử dụng do Bảo hiểm xã hội Việt Nam cung cấp (nếu có); e) Giá trị và số lượng kế hoạch của thuốc đàm phán giá; g) Giá tham khảo của thuốc đàm phán giá tại các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) (nếu có). Trường hợp không có giá tham khảo tại ASEAN thì tham khảo các quốc gia khác (nếu có); h) Lộ trình gia công, chuyên giao công nghệ đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố gia công, chuyên giao công nghệ tại Việt Nam; i) Hồ sơ đề xuất của nhà thầu, báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất và tổng hợp thông tin thuốc đàm phán giá của tổ chuyên gia;

k) Các thông tin khác có liên quan (nếu có).

Căn cứ hồ sơ đề xuất của nhà thầu, báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia, Đơn vị đàm phán giá xây dựng phương án đàm phán giá đối với các thuốc thuộc danh sách thuốc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế trình Thủ trưởng Đơn vị đàm phán giá phê duyệt.

26.2. Trong trường hợp cần thiết, Đơn vị đàm phán giá xin ý kiến Tổ liên ngành đàm phán giá thuốc mời đại diện cơ sở sản xuất hoặc đại diện chủ sở hữu giấy phép lưu hành tại Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện) làm rõ các nội dung liên quan đến thuốc đàm phán giá.

26.3. Việc đàm phán giá được thực hiện theo một trong các hình thức: trực tiếp hoặc thông qua văn bản hoặc phối hợp hình thức trực tiếp và thông qua văn bản. Tùy từng trường hợp cụ thể, Tổ liên ngành quyết định lựa chọn hình thức đàm phán trực tiếp hoặc thông qua văn bản hoặc phối hợp hình thức trực tiếp và thông qua văn bản.

Đối với trường hợp áp dụng đàm phán giá trực tiếp, Đơn vị đàm phán giá là đầu mối tổ chức các cuộc họp đàm phán giá giữa Tổ liên ngành và nhà thầu; có trách nhiệm gửi thư mời đàm phán giá kèm theo mức giá mong muốn quy định tại phương án đàm phán giá được phê duyệt.

26.4. Tổ liên ngành thực hiện đàm phán giá đối với mỗi mặt hàng đã được phê duyệt phương án đàm phán giá.

26.5. Căn cứ phương án đàm phán giá được phê duyệt, Tổ liên ngành thực hiện đàm phán giá với nhà thầu theo nguyên tắc như sau:

a) Trường hợp phương án đàm phán giá chỉ có một mức giá:

- Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng với mức giá mong muốn: Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;
- Trường hợp nhà thầu đề xuất giá cao hơn mức giá mong muốn: Tổ liên ngành đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá đề xuất. Việc đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá được thực hiện tối đa 03 lần.

Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng với mức giá mong muốn: Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;

Trường hợp nhà thầu vẫn đề xuất giá cao hơn mức giá mong muốn: Tổ liên ngành xem xét, đề xuất về kết quả đàm phán.

b) Trường hợp phương án đàm phán giá có khoảng giá:

- Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng với mức giá mong muốn thấp nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành thống nhất

mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;

- Trường hợp nhà thầu đề xuất giá trong khoảng giá: Tổ liên ngành đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá đề xuất.

Căn cứ ý kiến của nhà thầu, Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá.

- Trường hợp nhà thầu đề xuất giá cao hơn mức giá cao nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá đề xuất. Việc đề nghị nhà thầu rà soát để điều chỉnh giá được thực hiện tối đa 03 lần.

Trường hợp nhà thầu đề xuất giá thấp hơn hoặc bằng mức giá cao nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành thống nhất mức giá của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;

Trường hợp nhà thầu vẫn đề xuất giá cao hơn mức giá cao nhất trong khoảng giá: Tổ liên ngành xem xét, đề xuất về kết quả đàm phán.

26.6. Trường hợp nhà thầu đề xuất giá cao hơn giá đàm phán mong muốn, Tổ liên ngành đề nghị Đơn vị đàm phán giá thực hiện việc xin ý kiến về khả năng thay thế của thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm đàm phán giá bảo đảm nguyên tắc tổng số lượng nhu cầu của các đơn vị được xin ý kiến phải chiếm tối thiểu 50% tổng số lượng nhu cầu đề xuất:

a) Trường hợp có từ 70% trở lên các cơ sở y tế được tham khảo có ý kiến thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm cần thiết cho nhu cầu điều trị và không thể thay thế thì Tổ liên ngành thống nhất mức giá đề xuất của nhà thầu và kết thúc đàm phán giá;

b) Trường hợp có dưới 70% các cơ sở y tế được tham khảo có ý kiến thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm cần thiết cho nhu cầu điều trị và không thể thay thế thì Tổ liên ngành kết thúc đàm phán giá.

26.7. Tổ liên ngành thống nhất kết quả đàm phán giá, quyết định kết thúc đàm phán giá trên cơ sở có ý kiến đồng thuận của ít nhất 2/3 thành viên Tổ liên ngành. Căn cứ kết quả đàm phán giá do Tổ liên ngành thực hiện (bằng biên bản hoặc kết quả tổng hợp phiếu xin ý kiến), Đơn vị đàm phán giá thông báo kết quả đàm phán giá.

26.8. Trường hợp có từ 02 nhà thầu trở lên tham gia đàm phán giá cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế, sau khi đàm phán giá, căn cứ kết quả đàm phán, Đơn vị đàm phán giá đề nghị các nhà thầu chào lại giá; trong văn bản đề nghị chào lại giá phải nêu rõ thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ chào lại giá, thời điểm mở các hồ sơ chào lại giá đồng thời mời các nhà thầu tham dự mở hồ sơ chào lại giá. Hồ sơ chào lại giá của nhà thầu phải được niêm phong và không

	<p>được mở trước thời điểm mở hồ sơ chào lại giá. Khi đề xuất lại giá, nhà thầu không được đề xuất giá cao hơn giá đã đàm phán trước đó. Nhà thầu có giá đề xuất lại thấp nhất được công nhận trúng thầu.</p> <p>26.9. Trường hợp thuộc dự thầu có thay đổi trong quá trình đàm phán giá hoặc thuộc trúng thầu có thay đổi trong quá trình cung ứng, Đơn vị đàm phán giá được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.</p>
<p>27. Điều kiện đề nghị trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>27.1. Có HSDX hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>27.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>27.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>27.4. Có giá trị phân sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>27.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p> <p>27.6. Có giá thống nhất thông qua đàm phán được Tổ liên ngành đề nghị công nhận trúng thầu. Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và giá bán buôn kê khai/kê khai lại còn hiệu lực của thuốc.</p>
<p>28. Hủy thầu</p>	<p>28.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả HSDX không đáp ứng được các yêu cầu của HSYC;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSYC;</p> <p>c) HSYC không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>28.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 28.1 Mục này phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của</p>

Handwritten signature

	<p>pháp luật.</p> <p>28.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ khoản 28.1 Mục này.</p>
29. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>29.1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu; gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:</p> <p>a) Nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 31 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ;</p> <p>b) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu;</p> <p>Trường hợp có yêu cầu giải thích về lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>Trường hợp nhà thầu có kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc về kết quả lựa chọn nhà thầu thì chủ đầu tư có trách nhiệm đăng tải văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư, người có thẩm quyền trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc gửi trực tiếp đến nhà thầu kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản giải quyết kiến nghị.</p> <p>29.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại khoản 28.1 Mục 28 Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. Quyết định hủy thầu phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.</p>
30. Thay đổi số lượng thuốc	<p>30.1. Vào thời điểm trao thỏa thuận khung, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSĐX và HSYC. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng thuốc không vượt quá 10%.</p>

	<p>30.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi thỏa thuận khung hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng thuộc ngoài khối lượng nêu trong Chương V với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu.</p> <p>Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong thỏa thuận khung đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng thuộc bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</p>
<p>31. Thông báo chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung</p>	<p>Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDX, giá thống nhất thông qua đàm phán và trao Thỏa thuận khung, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung theo quy định tại Mẫu số 19 Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 14.5 Chương này. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung được tính kể từ ngày bên mời thầu gửi văn bản thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p>32. Điều kiện ký kết thỏa thuận khung</p>	<p>32.1. Tại thời điểm ký kết thỏa thuận khung, HSDX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>32.2. Tại thời điểm ký kết thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại HSYC, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu chứng minh số lượng thuộc của doanh nghiệp đáp ứng số lượng theo tiến độ cung cấp đợt 1 quy định tại Chương V Hồ sơ yêu cầu này như yêu cầu bổ sung thể kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuộc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.</p> <p>Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSYC thì Bên mời thầu sẽ từ chối ký kết thỏa thuận khung với nhà thầu.</p> <p>32.3. Tại thời điểm thỏa thuận khung đã ký kết và nhà thầu đang tiến hành ký hợp đồng với cơ sở y tế được phân bổ trong thỏa thuận</p>

		<p>khung, trong trường hợp nhà thầu không đáp ứng khả năng cung ứng, Bên mời thầu sẽ hủy thỏa thuận khung đã ký kết với nhà thầu.</p> <p>32.4. Các cơ sở y tế được phân bổ số lượng trúng thầu phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
33. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	Bảo thực hợp đồng	<p>33.1. Trước khi ký Thỏa thuận khung hoặc trước thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực, nhà thầu được trúng thầu thông qua hình thức đàm phán giá phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Đơn vị đàm phán giá với nội dung chi tiết từng cơ sở y tế được phân bổ số lượng thuốc trúng thầu theo một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 22 Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Bên mời thầu chấp thuận và phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>33.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</p> <p>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</p> <p>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
34. Giải quyết kiến nghị	Giải quyết kiến nghị	<p>34.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp quy định tại BDL. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL</p>
35. Theo dõi, giám	Theo dõi, giám	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân</p>

sát trình chọn thầu	quá lựa nhà	thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL .
--	----------------------------	--

Handwritten signature

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Chủ đầu tư/ đơn vị đàm phán giá: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
CDNT 1.2	<p>- Tên gói thầu: Cung cấp thuốc điều trị HIV/AIDS thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá nguồn bảo hiểm y tế năm 2024 - 2025 (đợt 2). Số hiệu: ĐPG.ARV.2024.</p> <p>- Số lượng và mã thuốc các phần thuộc gói thầu: Theo Bảng 1 - Chương V Phạm vi cung cấp.</p> <p>Mỗi mã thuốc là một mặt hàng thuốc. Mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu được coi là một phần độc lập của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều phần hoặc toàn bộ các mặt hàng thuốc của gói thầu.</p>
CDNT 1.3	<p>- Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung: 19 tháng</p> <p>- Thời gian thực hiện gói thầu là: 18 tháng</p>
CDNT 2	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế
CDNT 5.3	<p>Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: Nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số đăng ký hoặc số giấy phép nhập khẩu thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định như sau:</p> <p>- Nhà thầu ghi đầy đủ thông tin liên quan đến mặt hàng thuốc tham dự thầu theo quy định tại Mẫu số 18 - Chương III. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký (hoặc giấy phép nhập khẩu) được Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).</p> <p>Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh các thông tin đã kê khai, bao gồm:</p> <p>- Giấy đăng ký lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định cấp số đăng ký hoặc Công văn gia hạn hiệu lực giấy đăng ký lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu của Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế để đối chiếu. Trường hợp có sự khác biệt giữa thông tin của các tài liệu này và thông tin trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược - Bộ Y tế thì căn cứ theo văn bản mới nhất của Cục Quản lý Dược (có chứng thực).</p> <p>- Trường hợp sau thời điểm đóng thầu hoặc trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy chứng nhận GMP hết hiệu lực (đối với nhóm tiêu chí kỹ thuật của thuốc phải đánh giá tính đáp ứng dây chuyền sản xuất): Nếu nhà thầu cung cấp được tài liệu chứng minh đã nộp hồ sơ gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc hoặc hồ sơ cập nhật hiệu lực GMP thì Bên mời thầu/đơn vị đàm phán giá tiếp tục đánh giá hồ sơ đề xuất, đàm phán giá theo quy định.</p>
CDNT 8.2	Hội nghị tiền đàm phán giá: Không
CDNT 13.1	180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu

CDNT 14.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: quy định tại Bảng 1 - Chương IV Phạm vi cung cấp của các phần mà nhà thầu tham dự. Đồng tiền bảo đảm dự thầu là Đồng Việt Nam (VND). <p>Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 14.4	<p>Thời gian hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt</p>
CDNT 15.1	<p>Số lượng bản chụp HSDX là: 01 bản. Số lượng USB: 01 USB.</p> <p>Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDX thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDX.</p>
CDNT 17.1	<p>Địa chỉ của Bên mời thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia - Bộ Y tế. - Địa chỉ: Tầng 3, nhà D Bộ Y tế, 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. - Điện thoại: 02462732339. <p>Thời điểm đóng thầu là: 08 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 9 năm 2024.</p>
CDNT 20.1	<p>Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 09 giờ 00 phút, ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <p>Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia - Bộ Y tế, 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội</p>
CDNT 21.3	<p>Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu.</p>
CDNT 27.5	<p>Trường hợp thuộc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy chứng nhận GMP của cơ sở sản xuất (hoặc cơ sở tham gia sản xuất) hết hiệu lực tại thời điểm đề nghị trúng thầu: nhà thầu cung cấp thẻ kho</p>

	chứng minh đủ cung ứng tối thiểu 01 đợt đầu tiên theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp.
CDNT 30.1	Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 0%.
CDNT 30.2	Tùy chọn mua thêm: không áp dụng;
CDNT 34.2	- Chủ đầu tư: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia + Địa chỉ: Tầng 3, nhà D Bộ Y tế, 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. + Điện thoại: 02462732339 - Người có thẩm quyền: Bộ trưởng Bộ Y tế + Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội + Số điện thoại: 02462732273
CDNT 35	Bộ Y tế + Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội + Số điện thoại: 02462732273

Handwritten signature

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDX

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDX

1.1. Kiểm tra HSDX

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDX;
- b) Kiểm tra các thành phần của HSDX theo quy định tại Mục 10 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu;
- c) Kiểm tra sự thống nhất về nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDX.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDX

HSDX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDX;
- b) Có đơn đề xuất được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;
- c) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá phải đáp ứng yêu cầu nêu trong HSYC;
- d) Tổng số tiền ghi trong đơn phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá đề xuất ghi trong Biểu giá đề xuất, không đề xuất các giá đề xuất khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu, bên mua;
- đ) Thời hạn có hiệu lực của HSDX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 13.1 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu;
- e) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu. Trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không vi phạm một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu của hồ sơ yêu cầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo

pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành;

g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDX với tư cách nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDX với tư cách là nhà thầu độc lập và thành viên liên danh đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

h) Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

i) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu.

k) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp thuốc đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSDX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (VCB) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được sử dụng theo tiêu chí “đạt”, “không đạt”. Nhà thầu phải “đạt” tất cả các nội dung nêu trong bảng dưới đây thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm các nội dung sau:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
		Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
TT	Mô tả	Yêu cầu	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn đề xuất Mẫu số 01
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn đề xuất Mẫu số 01
3	Năng lực tài chính				
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm gần đây (2021, 2022, 2023) tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị phải đạt tối thiểu quy định tại Bảng 2 Chương V của	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Báo cáo tài chính, Mẫu số 08

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu liên danh		
			Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự.	<p>HSYC⁽³⁾.</p> <p>Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁴⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <p>a) Có tính chất tương tự: cung cấp thuốc. ⁽⁵⁾</p> <p>b) Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) đạt tối thiểu quy định tại Bảng 2 Chương V của HSYC ⁽⁶⁾</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đàm nhận)	Mẫu số 09, 10, 11
5	Yêu cầu khác	<p>- Nhà thầu phải có kế hoạch nhập khẩu/sản xuất và cung ứng khả thi đảm bảo phân phối, giao hàng theo yêu cầu tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>- Nhà thầu phải cam kết về số lượng, chất lượng nguồn hàng và tiến độ cung cấp nếu trúng thầu theo Mẫu số 14 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đàm nhận)	Mẫu số 13, 14

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp thuốc bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành không gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày có thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

- (3) Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hàng năm (không

bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(4) Với các hợp đồng nhà thầu tham đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phân việc do nhà thầu thực hiện.

(5) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phân trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

- + Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- + Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.
- (6) Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phân trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để đánh giá về kỹ thuật. Việc đánh giá đạt/không đạt dựa trên điểm tổng hợp, cụ thể như sau:

- a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).
- b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).
- c) Hồ sơ đề xuất được đánh giá đạt về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:
 - Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.
 - Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theo HSYC này.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

Mẫu số 01 (a). Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thu giảm giá riêng*)

Mẫu số 01 (b). Đơn đề xuất cung cấp thuốc theo hình thức đàm phán giá (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn đề xuất*)

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu độc lập*)

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu (*áp dụng đối với nhà thầu liên danh*)

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06. Bản kê khai thông tin về cơ sở sản xuất

Mẫu số 07. Bản kê khai thông tin đại diện tham gia đàm phán

Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 09. Bảng tổng hợp các hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 10. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 11. Tổng hợp hóa đơn bán hàng

Mẫu số 12. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 13. Kế hoạch nhập khẩu/sản xuất và cung ứng khi trúng thầu

Mẫu số 14. Cam kết của nhà thầu

Mẫu số 15. Biểu giá đề xuất

Mẫu số 16. Bản kê khai thông tin chi tiết của thuốc tham dự thầu

Mẫu số 17. Bảng thông tin liên quan đến giá của thuốc tham dự thầu

Mẫu số 18. Bảng tổng hợp điểm kỹ thuật của từng sản phẩm dự thầu do nhà thầu tự chấm

ĐƠN ĐỀ XUẤT CUNG CẤP THUỐC THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: ___[ghi ngày tháng năm ký đơn đề xuất]

Tên gói thầu: ___[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Thư mời thầu số: ___[ghi số trích yếu của Thông báo phát hành HSYC]

Kính gửi: ___[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ___[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___[ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ___[ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ___[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá đề xuất kèm theo.

Thời gian thực hiện gói thầu là ___[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;
7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.
8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 33 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ yêu cầu.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____⁽⁴⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁵⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁶⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

⁽¹⁾ Nhà thầu lưu ý, đơn đề xuất phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDX, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

⁽²⁾ Giá dự thầu ghi trong đơn đề xuất phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mua, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

⁽³⁾ Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn đề xuất phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDX.

⁽⁴⁾ Thời gian có hiệu lực của HSDX được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSYC. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

⁽⁵⁾ Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu.

⁽⁶⁾ Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn đề xuất. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Bên mua bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu.

ĐƠN ĐỀ XUẤT CUNG CẤP THUỐC THEO HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn đề xuất)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn đề xuất]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thông báo phát hành HSYC]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ___*[ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___*[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là ___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]⁽²⁾* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ___*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽³⁾*.

Thời gian thực hiện gói thầu là ___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽⁴⁾*.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất tính so với điểm đóng thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp thuốc không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

7. Những thông tin kê khai trong HSDX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSDX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSDX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 33 Chương I - Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ yêu cầu.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____⁽⁵⁾ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁶⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn đề xuất phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDX, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn đề xuất phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mua, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn đề xuất phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDX.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDX được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSYC. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương I - Chi dẫn nhà thầu.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành

viên đứng đầu liên danh ký đơn đề xuất. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Bên mua bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ___ tháng ___ năm ___, tại ___

Tôi là ___[ghi tên, số CMND hoặc CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ___[ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ___[ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ___[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ___[ghi tên gói thầu] do [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn đề xuất;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX hoặc văn bản đề nghị rút HSDX, sửa đổi, thay thế HSDX;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện thỏa thuận khung;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết Thỏa thuận khung với Bên mời thầu nếu được lựa chọn;

- Ký kết hợp đồng với Bên mua nếu được lựa chọn]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ___[ghi tên nhà thầu]. ___[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ___[ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ___⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ___ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ___ bản, người được ủy quyền giữ ___ bản, Bên mời thầu giữ ___ bản.

___, ngày ___ tháng ___ năm ___

___, ngày ___ tháng ___ năm ___

Người được ủy quyền

Người ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)]

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn đề xuất theo quy định tại khoản 15.2 Mục 15 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

Handwritten signature

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đàm phán giá.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm

Gói thầu: ____ [ghi tên gói thầu]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội];

Căn cứ⁽²⁾ ____ [Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSYC];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh ____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Bên mua theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ___[ghi tên gói thầu] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ___[ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn đề xuất;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSDX hoặc văn bản đề nghị rút HSDX, sửa đổi, thay thế HSDX;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình hoàn thiện thỏa thuận khung;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ___[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ___[ghi tên gói thầu] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục trong phạm vi công việc hoặc không thuộc quá trình sản xuất ra thuộc thuộc các hạng mục.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSYC, nhà thầu rút HSDX hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDX theo yêu cầu của HSYC;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu và Mục 33 Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của Hồ sơ đề xuất, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 14 Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSYC, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDX là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại khoản 14.2 Mục 14 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 14.3 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)***Bên thụ hưởng:** ___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]***Ngày phát hành bảo lãnh:** ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]***BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]***Bên bảo lãnh:** ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSĐX, nhà thầu có văn bản rút HSĐX hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSĐX theo yêu cầu của HSYC;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu và Mục 33 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 14.5 Mục 14 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ yêu cầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của Hồ sơ đề xuất, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 14 Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Bên mời thầu phát hành HSYC, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDX là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại khoản 14.2 Mục 14 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 14.3 Chương I - Chỉ dẫn nhà thầu và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên thuốc, nồng độ - hàm lượng: <i>[ghi thông tin các thuốc dự thầu có cùng cơ sở sản xuất, cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành]</i>
Tên cơ sở sản xuất: <i>[ghi tên cơ sở sản xuất]</i>
<i>Trong trường hợp sản phẩm được sản xuất tại nhiều nhà máy, ghi tên của từng nhà máy (theo giấy phép lưu hành của thuốc)</i>
Địa chỉ cơ sở sản xuất:
Địa chỉ văn phòng đại diện của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm - đăng ký hoạt động tại Việt Nam: <i>[ghi địa chỉ, tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i>
Năm bắt đầu hoạt động tại Việt Nam: <i>[ghi năm thành lập văn phòng đại diện]</i>
Tên và Địa chỉ hợp pháp của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm tại Việt Nam: <i>[tại nơi đăng ký]</i>
Thông tin về đại diện của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm tại Việt Nam: Họ tên: _____ Chức vụ: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
Kèm theo là các tài liệu chứng minh thông tin trên.

_____, ngày ___ tháng ___ năm ___

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*


BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN ĐẠI DIỆN THAM GIA ĐÀM PHÁN

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên thuốc, nồng độ - hàm lượng: <i>[ghi thông tin các thuốc có cùng đại diện tham gia đàm phán]</i>
Thông tin đại diện tham gia đàm phán của nhà thầu: Họ tên: _____ Chức vụ: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____ _____ _____
Thông tin đại diện tham gia đàm phán của cơ sở sản xuất/cơ sở sở hữu giấy phép lưu hành sản phẩm nếu được mời để làm rõ các thông tin về mặt hàng thuốc tham dự thầu và cơ sở sản xuất: Tên: _____ Quốc tịch: _____ Chức vụ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____ _____ _____

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Handwritten signature

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽³⁾			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất⁽⁴⁾ như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
 2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
 3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Các tài liệu khác.
- Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) (3) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

(4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSĐX.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

___, ngày ___ tháng ___ năm ___

Tên nhà thầu: ___ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về các hợp đồng cần báo đảm các thông tin sau đây:

STT	Tên và số hợp đồng ⁽²⁾	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Giá trị đã thực hiện của nhà thầu	Tên dự án/dự toán mua sắm	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng
	Tổng cộng:					Σ			
	Tỷ lệ về tổng giá trị đã thực hiện so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)				 (%)			

___, ngày ___ tháng ___ năm ___

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾Tên nhà thầu: ____ [*ghi tên đầy đủ của nhà thầu*]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i> Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của bên mua trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của bên mua]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại thuốc	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>	
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>	
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>	
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>	

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Bên mua về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]***Ghi chú :**

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.



TỔNG HỢP HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Tên nhà thầu: ____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp hóa đơn mua bán cần bảo đảm các thông tin sau đây:

STT	Hóa đơn		Giá trị hóa đơn (VND)	Tên bên mua	Số hợp đồng (nếu có)
	Số	Ngày tháng			
1					
2					
3					
4					
TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HÓA ĐƠN : (Bằng chữ: _____./.)					
Tỷ lệ về tổng giá trị hóa đơn so với tổng giá trị các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự (%)			... (%)		

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Bên mua.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

KẾ HOẠCH NHẬP KHẨU/SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG KHI TRÚNG THẦU

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Tên nhà thầu: _____ [Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Sau khi nghiên cứu HSYC, chúng tôi xin gửi bản kê khai năng lực nhập khẩu/sản xuất và kế hoạch về cung ứng và tiến độ giao hàng khi trúng thầu đối với các sản phẩm dự thầu như sau:

1. Năng lực và kế hoạch nhập khẩu/sản xuất cho thị trường Việt Nam:

TT	Mã thuốc	Tên thuốc	ND- HL	ĐVT	Năng lực sản xuất của nhà sản xuất/Năng lực nhập khẩu mỗi năm	Số lượng kế hoạch nhập khẩu/sản xuất							
						Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6		
1													
...													

2. Kế hoạch cung ứng/giao hàng:

Ghi rõ thời gian, tiến độ cung ứng và cách thức thực hiện cung ứng/giao hàng để đảm bảo cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc từ ngày _____ [khoảng thời gian có hiệu lực của kết quả đấu thầu].

Thời gian cần thiết để nhập khẩu thuốc từ nhà sản xuất cung cấp cho cơ sở y tế tại Việt Nam là khoảng _____ tuần/ngày/tháng.

Chúng tôi xin gửi các tài liệu kèm theo kế hoạch cung ứng bao gồm:....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Nhà thầu phải gửi kèm các tài liệu chứng minh tính hợp pháp và năng lực về khả năng cung ứng và giao hàng mà nhà thầu đã kê khai trong Mẫu số 13.

K 

CAM KẾT CỦA NHÀ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: _____ *[Ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Sau khi nghiên cứu HSYC, chúng tôi xin cam kết và thực hiện đầy đủ những nội dung theo yêu cầu HSYC như sau:

I. VỀ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT

1. Thông tin ghi trong hồ sơ đề xuất của nhà thầu là hoàn toàn chính xác.
2. Thông tin trong file mềm (USB) gửi đầy đủ các mẫu biểu cho Bên mời thầu đúng như bản in gốc đã nộp.
3. Tất cả các mặt hàng tham dự thầu đều đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Cục Quản lý Dược, có giấy phép lưu hành do Bộ Y tế cấp.
4. Tất cả các mặt hàng tham dự thầu đều có đủ giấy tờ xác nhận về xuất xứ, chứng chỉ chất lượng, phiếu kiểm nghiệm, nước sản xuất, địa chỉ gửi hàng tới Việt Nam, giấy phép lưu hành tại Việt Nam.
5. Các thông tin và tài liệu kèm theo về mặt hàng thuốc tham dự thầu mà chúng tôi cung cấp trong HSDX là trung thực đúng với với hồ sơ đăng ký thuốc, hồ sơ kê khai giá thuốc, các giấy chứng nhận đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp.

II. KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VÀ CUNG ỨNG THUỐC

1. Trong vòng ____ ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Đơn vị đàm phán giá, chúng tôi có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã được phân bổ cho từng cơ sở y tế và tổng hợp gửi bản quét (scan) hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Đơn vị đàm phán giá.
2. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp.
3. Cung ứng thuốc với các thông số về tên, nồng độ/hàm lượng, đơn vị, đơn giá, quy cách, GMP, Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép lưu hành sản phẩm đúng như trong đăng ký dự thầu hoặc các thông tin được thay đổi theo quy định. Trong trường hợp Giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay công văn gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ phối hợp với nhà đăng ký nộp hồ sơ gia hạn hiệu lực giấy phép lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu theo quy định và phối hợp với nhà cung cấp thuốc hoặc nhà nhập khẩu dự trữ hàng tồn kho đảm bảo cung ứng thuốc theo tiến độ tại hồ sơ yêu cầu và đề xuất các giải pháp đảm bảo cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế phục vụ cho nhu cầu điều trị.

4. Trong trường hợp công ty không cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với các thông số như cam kết ở các mục trên, công ty sẽ có công văn giải trình và xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo điều khoản phạt vi phạm thỏa thuận khung và hợp đồng đã ký kết.

5. Có phương tiện vận chuyển, chế độ bảo quản thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của các cơ sở y tế trên địa bàn cả nước.

6. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng:

Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên, 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, cơ sở y tế quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

7. Cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho đơn vị, tương ứng với số lượng thuốc đã thu hồi.

III. GIÁ THUỐC ĐỀ XUẤT VÀ CUNG ỨNG TRONG TRƯỜNG HỢP TRÚNG THẦU

1. Giá thuốc đề xuất và cung ứng trong trường hợp trúng thầu không cao hơn giá bán buôn kê khai, kê khai lại có hiệu lực.

2. Trường hợp có thay đổi về giá kê khai, kê khai lại thấp hơn giá thuốc đã trúng thầu, chúng tôi sẽ có văn bản thông báo và áp dụng giá mới từ thời điểm giá kê khai, kê khai lại có hiệu lực. Nếu không, chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường cho cơ sở y tế phần chênh lệch giá với số tiền bằng đơn giá chênh lệch (VND) x số lượng thuốc cung ứng.

Trân trọng cảm ơn.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BIỂU GIÁ ĐỀ XUẤT

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:⁽¹⁾

Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	STT/Đợt công bố thuốc biệt dược gốc (nếu có)	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SDK hoặc GPNK ⁽²⁾	Ngày hết hạn SDK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	STT/Đợt công bố nguyên tắc GMP	Ngày hết hạn GMP	Đơn vị tính	Đơn giá đề xuất kê khai	Số lượng dự thầu	Thành tiền	Phân loại	Ghi chú		

- Tổng số sản phẩm dự thầu:
- Trị giá: (Ghi bằng chữ):
- Các ưu đãi khác (nếu có):

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
 [Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.
2. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.
3. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).
4. Giá kê khai: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).
5. STT/Đợt công bố nguyên tắc GMP: Ghi rõ số thứ tự, đợt công bố và nguyên tắc GMP (EU-GMP, PIC/s-GMP, ...), ngày cấp, ngày hết hạn.
6. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mật hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:
 - a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.
 - b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.
 - c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN CHI TIẾT CỦA THUỐC THAM DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

TT	Nội dung	Thông tin chi tiết
1	Tên thuốc: Tên hoạt chất: Nồng độ, hàm lượng, thể tích: Quy cách đóng gói: Dạng bào chế: <i>(bằng chứng nghiên cứu/chứng minh về dạng bào chế ưu việt – nếu có)</i>	
2	Thông tin về nhà sản xuất: - Tên, địa chỉ: - Tiêu chuẩn của nhà sản xuất	
3	Tên, địa chỉ nhà sản xuất nhượng quyền và giá xuất xưởng được sản xuất nhượng quyền của thuốc dự thầu tại các nước khác trên thế giới (nếu có):	<i>Tại nước ...:</i> - Tên thuốc - Tên, địa chỉ nhà sản xuất: - Giá xuất xưởng:
4	Thuốc dự thầu được sản xuất theo tiêu chuẩn của dược điển:	<i>(ghi rõ tiêu chuẩn)</i>
5	Số đăng ký/ giấy phép nhập khẩu của thuốc: - Số đăng ký hoặc số giấy phép nhập khẩu - Thời gian hết hiệu lực: - Số giấy phép lưu hành và thời gian thuốc được cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại Việt Nam: - Thời gian lưu hành trên thế giới:	
6	Thông tin về sở hữu trí tuệ của thuốc dự thầu tại Việt Nam: <i>(Loại hình sở hữu trí tuệ: hoạt chất, dạng bào chế, sản phẩm, quy trình sản xuất, ...; thời gian được cấp và hết hạn của từng loại hình)</i>	
7	Thông tin về sở hữu trí tuệ của thuốc dự thầu trên thế giới: <i>(Loại hình sở hữu trí tuệ: hoạt chất, dạng bào chế, sản phẩm, quy trình sản xuất, ...; thời gian được cấp và hết hạn của từng loại hình)</i>	
8	Thông tin về tác dụng điều trị của thuốc dự thầu: - Chỉ định điều trị: - Liều dùng (theo ngày, đợt, tháng) - Báo cáo đánh giá so sánh hiệu quả lâm sàng trong điều trị khi dùng thuốc so với các thuốc tiêu chuẩn (nếu có)	

9	Số lượng và giá trị thuốc đã cung cấp cho các cơ sở y tế tại Việt Nam trong 03 năm gần đây:	- Năm 1: - Năm 2: - Năm 3:
10	Số lượng và giá trị thuốc đã cung ứng cho thị trường Việt Nam trong 03 năm gần đây:	- Năm 1: - Năm 2: - Năm 3:
11	Báo cáo đánh giá chi phí - hiệu quả, chi phí - lợi ích và chi phí - công dụng của thuốc đàm phán tại Việt Nam và tại các nước trên thế giới (nếu có)	

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Các thông tin do nhà thầu cung cấp theo bảng trên phải kèm theo các tài liệu chứng minh.

BẢNG THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ CỦA THUỐC THAM DỰ THẦU
(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên nhà thầu:

Tên gói thầu:

Tên thuốc:

Số Giấy đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu:

Tên hoạt chất, nồng độ/hàm lượng/thể tích:

Dạng bào chế, quy cách đóng gói:

Tên cơ sở sản xuất, nước sản xuất:

Đơn vị tính nhỏ nhất: (Chai/lọ/ống/viên)

I. Giá bán buôn kê khai đã được Cục Quản lý Dược công bố tại thời điểm gần nhất (cho 01 đơn vị đóng gói nhỏ nhất):

- Giá kê khai:

- Thời điểm kê khai:

II. Cơ cấu kết cấu giá đề xuất của thuốc tham dự thầu:

**BẢNG TỔNG HỢP THUYẾT MINH VỀ CƠ CẤU GIÁ ĐỀ XUẤT
CHO MỘT ĐƠN VỊ ĐÓNG GÓI NHỎ NHẤT**

DVT: VND

TT	Nội dung	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (% so với giá đề xuất)	Ghi chú
I	Các phần cấu thành giá trước khi nhập khẩu			
1	Giá xuất xưởng			
2	Chi phí vận chuyển			
3	Phí bảo hiểm			
4	Các chi phí khác			
II	Giá nhập khẩu			
5	Giá mua tại cửa khẩu Việt Nam (Giá CIF)			
6	Thuế nhập khẩu			
7	Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)			
8	Các khoản thuế, phí khác (nếu có)			
9	Các khoản chi bằng tiền khác theo quy định (nếu có)			
III	Các chi phí chung			
10	Chi phí lưu kho			
11	Chi phí phân phối			
12	Chi phí tài chính (nếu có)			
13	Chi phí bán hàng			
14	Chi phí quản lý			
IV. Giá thành				
V6	Lợi nhuận			

VI	Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định			
VII9	Giá đề xuất			

Giải trình chi tiết các khoản mục chi phí kê khai tại bảng trên cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất và điều kiện giao hàng/bán hàng tại Việt Nam (kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh)

III. Giá đã bán 01 đơn vị đóng gói nhỏ nhất của thuốc dự thầu:

<i>Địa điểm</i>	<i>Giá xuất xưởng (tính theo VND)</i>	<i>Giá CIF (tính theo VND)</i>	<i>Giá bán cho các cơ sở y tế (giá bán buôn) (tính theo VND)</i>
Tại Việt Nam: - Năm 1: - Năm 2: - Năm 3:			
Tại nước sản xuất: - Năm 1: - Năm 2: - Năm 3:			
<i>Giá bán hiện tại của thuốc đàm phán tại các nước ASEAN:</i> - Thái Lan - Singapore - Phillipin - Indonesia - Lào - Campuchia - Myanmar - Malaysia - Brunei - Trường hợp không có giá tham khảo tại ASEAN thì cung cấp giá tại các quốc gia khác (nếu có)			

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TỪNG SẢN PHẨM DỰ THẦU DO NHÀ THẦU TỰ CHĂM

Theo thang điểm bảng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật của HSYC

Tên gói thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:

STT	STT trong HSYC	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	TC I.1	TC I.2	TC I.3	TC I.4	TC I.5	TC I.6	TC I.7	TC I.8	TC II.10	TC II.11	TC II.12	TC II.13	TC II.14	Tổng điểm

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Handwritten initials/signature

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Theo danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá đính kèm trong HSYC (*Chi tiết tại Bảng 1*).

- Chi tiết số lượng, địa điểm giao hàng tại Bảng 4.

- Trong quá trình vận chuyển, giao, nhận, thuốc phải đảm bảo đúng các điều kiện bảo quản theo các nguyên tắc GDP và các quy định về quản lý các thuốc có chế độ quản lý đặc biệt.

2. Biểu tiến độ cung cấp

- Thuốc phải được giao đủ số lượng, đúng các thông tin, tiêu chuẩn như trong HSDX đã được lựa chọn và theo tiến độ số lượng yêu cầu cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại Bảng 3.

- Giao hàng đến tận kho của các cơ sở y tế trên toàn quốc. Thời gian cụ thể được thể hiện trong hợp đồng mua sắm thuốc giữa bên mua (các cơ sở y tế) và nhà cung cấp (*Danh sách các cơ sở y tế tại Bảng 4*).

- Cung ứng đầy đủ và kịp thời số lượng hàng hóa trúng thầu cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên gói thầu: Cung cấp thuốc điều trị HIV/AIDS thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá nguồn bảo hiểm y tế năm 2024 - 2025 (đợt 2);

- Tên bên mời thầu: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia - Bộ Y tế;

- Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong HSYC (Bảng 1).

- Địa điểm thực hiện: Các cơ sở y tế trên địa bàn toàn quốc (Bảng 4).

- Thời gian thực hiện gói thầu: 18 tháng.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Thuốc phải đúng yêu cầu theo danh mục mời thầu quy định tại Phần II: Yêu cầu về cung cấp, Chương V: Phạm vi cung cấp.

- Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý dược cấp và các thông tin khác có liên quan: Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu

số 16 của HSYC này. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

2.3. Các yêu cầu khác

Tùy từng trường hợp cụ thể, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bổ sung các tài liệu đặc thù khác để chứng minh chất lượng và khả năng cung ứng mặt hàng dự thầu.

BẢNG 1: DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐẢM PHÁN GIÁ VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Giá gói thầu (VND)	Giá trị đảm bảo dự thầu (VND)
1	IV1	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz	300mg; 300mg; 400mg	Uống	Viên	Viên	7.672.942	3.943	30.254.410.306	605.089.000

Handwritten signature

BẢNG 2: BẢNG YÊU CẦU DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM (KHÔNG BAO GỒM THUẾ VAT) VÀ QUY MÔ TỐI THIỂU CỦA HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THUỐC TƯƠNG TỰ

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế/ Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá gói thầu (VND)	Doanh thu tối thiểu 01 năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (VND) (không bao gồm thuế VAT)	Yêu cầu về quy mô tối thiểu của hợp đồng cung cấp thuốc tương tự (VND)
1	IV1	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz	300mg; 300mg; 400mg	Viên/ Uống	Viên	7.672.942	30.254.410.306	28.813.724.101	21.178.087.215

BẢNG 3: TIỀN ĐỘ SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

ST T	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào ché/ Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm thuốc	Tổng số	Tiền độ cung cấp (*)					
							Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
1	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz	300mg; 300mg; 400mg	Viên/ Uống	Viên	Nhóm 5	7.672.942	1.336.661	1.321.180	1.321.870	1.242.699	1.227.564	1.222.968

(*)Mỗi đợt là 03 tháng

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bên mua” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Bên mua và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDX hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDX; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDX được Bên mua chấp thuận;</p> <p>1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.9. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>1.10. “Thời gian thực hiện hợp đồng” là thời gian kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>2.2. Thỏa thuận khung;</p> <p>2.3. Thư chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung;</p> <p>2.4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>2.5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng</p> <p>2.6. Điều kiện chung của hợp đồng</p>

	2.7. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT .
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong ĐKCT , Bên mua có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT . 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho Đơn vị đàm phán giá không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSĐX và trao thỏa thuận khung. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT . 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT .
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSĐX. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Bên mua về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Bên mua chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSĐX. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT .
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Bên mua và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT .
9. Phạm vi cung	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi

cấp	cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT . 12.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT . Trường hợp Bên mua thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Bên mua.

<p>17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</p>	<p>17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên mua, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Bên mua hoặc đại diện của Bên mua đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên mua, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Bên mua. Khi Bên mua có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Bên mua các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
<p>18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</p>	<p>Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp.</p>
<p>19. Đóng gói thuốc</p>	<p>Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.</p>
<p>20. Bảo hiểm</p>	<p>Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.</p>
<p>21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</p>	<p>Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại ĐKCT.</p>

Handwritten signature

<p>22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc</p>	<p>22.1. Bên mua hoặc đại diện của Bên mua có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.</p> <p>22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên mua có quyền từ chối.</p>
<p>23. Bồi thường thiệt hại</p>	<p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên mua có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Bên mua sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Bên mua có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.</p>
<p>24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc</p>	<p>24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc.</p> <p>24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.</p>
<p>25. Bất khả kháng</p>	<p>25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Bên mua vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Bên mua phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản</p>

	<p>phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	<p>26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</p> <p>b) Thay đổi địa điểm giao hàng;</p> <p>c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng (không vượt quá thời điểm hết hiệu lực thỏa thuận khung);</p> <p>d) Thay đổi thuốc trúng thầu;</p> <p>đ) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>26.2. Bên mua và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p> <p>27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p>
28. Chấm dứt hợp đồng	<p>28.1. Bên mua hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <p>a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên mua gia hạn;</p> <p>b) Bên mua hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p>

c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;

d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**.

28.2. Trong trường hợp Bên mua chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên mua những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.

28.3. Trong trường hợp Bên mua chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Bên mua không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên mua được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSDX.

ĐKC 1.1	Bên mua: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn toàn quốc (danh sách đính kèm tại bảng 4).
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu].
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: Kho của cơ sở y tế trên địa bàn toàn quốc (danh sách đính kèm tại bảng 4).
ĐKC 1.10	Thời gian thực hiện hợp đồng: Tối đa 18 tháng kể từ ngày ký. (thời gian thực hiện hợp đồng không vượt quá thời hạn hiệu lực của Thỏa thuận khung”
ĐKC 2.7	Tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu (nếu có).
ĐKC 4	Bên mua <i>có thể</i> ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Bên mua theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: ___ [ghi tên đầy đủ của người nhận, nếu có] Địa chỉ: ___ [ghi đầy đủ địa chỉ] Điện thoại: [ghi số điện thoại, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố] Fax: ___ [ghi số fax, bao gồm mã quốc gia và mã thành phố] Địa chỉ email: ___ [ghi địa chỉ email (nếu có)]
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Theo hình thức Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc. Trường hợp nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 21 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng) - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 3% giá trị hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 19 tháng kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực. - Bảo đảm thực hiện hợp đồng bản gốc được nộp về Đơn vị đàm phán giá sau khi nhà thầu nhận được Thư chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung theo quy định.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được hoàn trả trong vòng 20 ngày sau khi bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: ___ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDX].
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: không

ĐKC 8.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp.</p> <p>- Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa tranh chấp ra Tòa án các cấp có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết theo quy định hiện hành. Mọi chi phí để giải quyết tranh chấp tại Tòa án sẽ do bên thua kiện chịu trách nhiệm chi trả.</p>
ĐKC 10	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc:</p> <p>- Hóa đơn bán hàng theo quy định.</p> <p>- Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng.</p> <p>Cơ sở y tế phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi tiếp nhận thuốc, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p> <p>Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt</p>
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: ____ [<i>ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDX và trao thỏa thuận khung</i>].
ĐKC 13	<p>Điều chỉnh đơn giá hợp đồng: Không áp dụng (trừ trường hợp nhà thầu tự nguyện giảm giá).</p> <p>Điều chỉnh khối lượng hợp đồng: Áp dụng theo quy định trách nhiệm của nhà thầu và cơ sở y tế tại Thỏa thuận khung và tại các văn bản quy định về công tác đàm phán giá.</p>
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: không được phép
ĐKC 15.1	<p>Việc thanh toán giá trị thuốc được thực hiện giữa các cơ sở y tế trên toàn quốc và nhà thầu.</p> <p>- Thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, chuyển khoản... theo quy định hiện hành. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng.</p> <p>- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày nhất định kể từ khi Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật và thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.</p> <p>- Điều kiện thanh toán: Chi phí thuốc được xem là đủ điều kiện thanh toán khi thuốc đã được giao đủ cho cơ sở y tế, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định.</p> <p>Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.</p>

ĐKC 19	<p>Đóng gói thuốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc phải được đóng gói, bảo quản theo đúng quy cách và yêu cầu của nhà sản xuất theo đúng danh mục ghi trong hợp đồng; - Thuốc phải được đóng gói đúng yêu cầu (nguyên đai, kiện, hộp đối với hàng chẵn kiện); còn nguyên nhãn, mác (không được cạo, sửa, tẩy xóa) để tránh hư hỏng, nhầm lẫn trong quá trình vận chuyển đến địa chỉ giao nhận cuối cùng như đã nêu trong hợp đồng. <p>Với các thuốc lẻ (không đủ điều kiện đóng thùng) nhà thầu cần đóng gói theo đúng các nguyên tắc GDP khi giao nhận, vận chuyển.</p>
ĐKC 20	<p>Nội dung bảo hiểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường các mất mát, tổn thất, hỏng, vỡ trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng. <p>Trong trường hợp xảy ra sự cố nguy hại đến người bệnh do sử dụng thuốc của nhà thầu cung cấp thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường về vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận giữa cơ sở y tế, nhà thầu với người bệnh.</p>
ĐKC 21	<p>Yêu cầu về vận chuyển thuốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuốc phải được giao tại kho của các cơ sở y tế trên địa bàn toàn quốc (Bảng 4). - Các cơ sở y tế trên địa bàn toàn quốc thỏa thuận cụ thể theo hợp đồng mua bán thuốc với nhà thầu về địa chỉ và những điều khoản khác (nếu có) trong giao nhận hàng hóa. - Các yêu cầu khác: <p>Thuốc phải được vận chuyển theo đúng điều kiện vận chuyển, bảo quản và phải đảm bảo an toàn, phòng chống cháy nổ, tránh đổ, vỡ, hư hỏng. Trong trường hợp thuốc do nhà thầu cung cấp không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không đạt chất lượng, thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm thu hồi và cung cấp lại thuốc đạt kỹ thuật, chất lượng theo nội dung thông tin HSDX và yêu cầu của HSYC.</p>
ĐKC 22.1	<p>Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: Bên mua hoặc đại diện của bên mua có quyền kiểm tra để khẳng định thuốc có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng hay không.</p> <p>Nội dung, thời gian địa điểm kiểm tra, cách thức tiến hành kiểm tra trong quá trình giao nhận thuốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung kiểm tra: kiểm tra chi tiết từng mặt hàng về chủng loại, số lượng, chất lượng thuốc theo đúng các quy định về chuyên môn dược và các yêu cầu liên quan đến đặc tính kỹ thuật của thuốc nêu trong hợp đồng. - Thời gian kiểm tra: Tại thời điểm giao, nhận hàng. - Địa điểm kiểm tra: Kho của Bên mua. - Cách thức tiến hành kiểm tra: Theo đúng các quy định về kiểm nhập thuốc hiện hành
ĐKC 23	<p>Mức khấu trừ: 0,1% giá trị của phần giao chậm cho mỗi ngày chậm tiến độ. Mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị phần giao chậm.</p>

ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: không yêu cầu
ĐKC 24.2	<p>Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, cơ sở y tế quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: <ul style="list-style-type: none"> + Trong vòng 03 ngày kể từ ngày phát hiện, Bên mua thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc; + Trong vòng 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua, Nhà thầu phải có văn bản trả lời và đề xuất phương án tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc nếu liên quan đến trách nhiệm của nhà thầu.
ĐKC 26.1 (d)	<p>Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc nhằm bảo đảm cung ứng đủ thuốc phục vụ kịp thời công tác khám bệnh, chữa bệnh của đơn vị theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không yêu cầu
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác: Không yêu cầu

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 19. Thư chấp thuận HSDX và trao Thỏa thuận khung

Mẫu số 20. Thỏa thuận khung

Mẫu số 21. Hợp đồng

Mẫu số 22. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao thoả thuận khung*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Bên mời thầu đã chấp thuận hồ sơ đề xuất, giá đề xuất thông qua đàm phán và trao thoả thuận khung cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá trị thỏa thuận khung là *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện thỏa thuận khung và thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện thỏa thuận khung và thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết thoả thuận khung với Bên mua, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện thoả thuận khung: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện thoả thuận khung]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện thoả thuận khung]*;

- Thời gian ký kết thoả thuận khung: ____ *[ghi thời gian ký kết thoả thuận khung]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết thoả thuận khung]*, gửi kèm theo Dự thảo thoả thuận khung.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 22 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ yêu cầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thoả thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo thoả thuận khung.

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

THỎA THUẬN KHUNG

Số:

V/v cung cấp thuốc

thuộc Gói thầu (theo quyết định được phê duyệt)

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH13 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế quy định quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày .../.../..... của ...[Đơn vị có thẩm quyền]... về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu ...[ghi tên gói thầu].... của[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]....;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày/...../..... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]... về việc phê duyệt Hồ sơ yêu cầu ...[ghi tên gói thầu]....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày .../.../..... của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]... về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu...[ghi tên gói thầu].... ;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao thỏa thuận khung của ...[ghi tên đơn vị mua sắm tập trung]....,

.....[Ghi thêm các căn cứ khác (nếu có)].....

Hôm nay, ngày tháng năm ... , tại ...[ghi tên địa điểm ký thỏa thuận khung]..., Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung (sau đây gọi là Bên A):

Tên Chủ đầu tư [ghi tên chủ đầu tư]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ___ ngày ___ tháng ___ năm
(trường hợp được ủy quyền).

II. Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [ghi tên nhà thầu trúng thầu]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký Thỏa thuận khung số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường
hợp được ủy quyền).

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các
cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu
..... như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là các mặt hàng thuốc trúng thầu theo số lượng của từng phần
được phân bổ cho các cơ sở y tế trên địa bàn.
- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu và các cơ sở y tế trên toàn quốc sẽ
ký hợp đồng để cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt trong thời gian từ ngày đến hết ngày
..... quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế (bên mua) dự trữ số lượng thuốc
tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng,
đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định
trong hợp đồng. Bên mua có thể dự trữ hàng đợt xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho
công tác khám chữa bệnh.

- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của bên mua theo danh mục các cơ
sở y tế đính kèm thuộc Gói thầu Cung cấp thuốc điều trị HIV/AIDS thuộc danh mục thuốc
được áp dụng hình thức đàm phán giá nguồn bảo hiểm y tế năm 2024 - 2025 (đợt 2).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề
xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử

dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, cơ sở y tế quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá kho của các cơ sở y tế. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc v.v., phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc “Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP” mà nhà thầu đã đạt được.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với nhà thầu thực hiện thanh toán cho nhà thầu bằng tiền mặt, chuyển khoản, thư tín dụng theo quy định hiện hành. Thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày bên mua nhận đủ số lượng thuốc và nhà thầu cung cấp đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của nhà thầu.

Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá trúng thầu đã được Giám đốc Trung tâm phê duyệt tại Quyết định số ____ ngày __/__/__ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ____.

- Giá trần này được áp dụng trên toàn quốc 19 tháng kể từ ngày ký kết thỏa thuận khung.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong Điều kiện chung nêu tại Chương VI và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Trong vòng ... ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm, Nhà thầu có trách nhiệm ký hợp đồng với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế và tổng hợp gửi 01 bản hợp đồng về Cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, thành phố tương ứng với các cơ sở y tế; và gửi bản scan hợp đồng đã ký về Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Trung tâm.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không vượt quá giá trúng thầu hoặc đơn giá điều chỉnh (nếu có) thông qua đàm phán giá đã được Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Thực hiện ký kết hợp đồng/phụ lục hợp đồng và cung ứng thuốc theo yêu cầu điều tiết của Cục Phòng, chống HIV/AIDS hoặc cơ quan đầu mối Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh. Các văn bản chấp thuận việc điều tiết là một bộ phận không thể tách rời của Thỏa thuận khung này, các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương VI, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VII và nội dung của Bản cam kết được nêu trong Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa Nhà thầu với cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS về khả năng cung ứng, kế hoạch nhập hàng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý theo hướng dẫn của Cục Phòng, chống HIV/AIDS và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế:

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung, theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Tối đa 18 tháng kể từ ngày ký (thời gian có hiệu lực của hợp đồng không vượt quá thời hạn hết hiệu lực của thỏa thuận khung).

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế, quy định tại Thỏa thuận khung và hợp đồng đã ký kết.

- Báo cáo Trung tâm MSTTQG trong trường hợp nhà thầu đã ký thỏa thuận khung nhưng không ký hợp đồng.

- Người đứng đầu cơ sở y tế chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan, hợp đồng đã ký, phải thực hiện tối thiểu 80% giá trị của từng phần trong hợp đồng đã ký kết. Trường hợp cơ sở y tế không thực hiện tối thiểu 80% giá trị của từng phần trong hợp đồng đã ký kết thì người đứng đầu cơ sở y tế phải báo cáo, giải trình lý do với người có thẩm quyền.

- Cập nhật chi phí khám chữa bệnh, Quyết toán kinh phí thuốc được mua từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm y tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Thực hiện điều tiết, báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hướng dẫn của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua thuốc tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành

- Quản lý tình hình sử dụng thuốc điều trị HIV/AIDS từ nguồn bảo hiểm y tế trên địa bàn.

- Thực hiện điều tiết, báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hướng dẫn của Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

9. Trách nhiệm của Cục Phòng, chống HIV/AIDS:

- Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, thành phố và cơ sở y tế thực hiện việc lập kế hoạch nhu cầu sử dụng, báo cáo tình hình sử dụng và điều tiết thuốc điều trị HIV/AIDS.

- Cục Phòng, chống HIV/AIDS thực hiện việc điều tiết theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế sau khi nhận được thông báo từ Cục Phòng, chống HIV/AIDS.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia giám sát tình hình thực hiện văn bản thỏa thuận khung, hợp đồng cung ứng thuốc điều trị HIV/AIDS.

- Trường hợp nhà thầu không cung ứng thuốc đủ và đúng thời hạn theo kế hoạch tiếp nhận của cơ sở y tế: Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo từ cơ quan đầu mối phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Cục Phòng, chống HIV/AIDS thông báo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để kiểm tra, đôn đốc nhà thầu cung cấp thuốc cho cơ sở y tế (trừ trường hợp cơ sở y tế thanh toán chậm hơn 90 ngày).

10. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và công khai thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và Trang thông tin điện tử của Trung tâm.

- Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày ký văn bản thỏa thuận khung, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia có trách nhiệm gửi văn bản thỏa thuận khung và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS và Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Phối hợp giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc điều trị HIV/AIDS của nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại thỏa thuận khung.

- Phối hợp xử lý vi phạm của nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho Cục Phòng, chống HIV/AIDS trong trường hợp nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và Cục Phòng, chống HIV/AIDS để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại cơ sở y tế (nếu có).

- Hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định trong hồ sơ yêu cầu hoặc trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện hợp đồng và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

11. Hiệu lực và thời hạn thực hiện thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với nhà thầu cung cấp thuốc.

- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: 19 tháng.

12. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.

Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐÀM PHÁN GIÁ

Handwritten signature

PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC TRÚNG THẦU CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số/..... ký ngày/...../2024)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu trong HSYC, HSDX và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện thỏa thuận khung, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc, phạm vi cung cấp. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1													
2													
...													

Handwritten signature

**PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC TRÚNG THẦU CUNG CẤP CHO
CÁC CƠ SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Thỏa thuận khung số/..... ký ngày/...../2024)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (VND)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Tỉnh/TP

h *Non*

HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾**(Mua bán thuốc giữa các cơ sở y tế và nhà thầu trúng thầu)**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ (2) _____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội);

- Căn cứ (2) _____ (Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 của Quốc hội);

- Căn cứ (2) _____ (Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] của Bộ trưởng Bộ Y tế và thông báo chấp thuận HSDX và trao thỏa thuận khung số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được _____ [ghi tên cơ sở y tế] và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ (nếu có);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên mua (sau đây gọi là Bên A)

Tên Bên mua [ghi tên bên mua]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ :

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [*ghi tên nhà thầu trúng thầu*]:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Thỏa thuận khung;
3. Thư Chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao Thỏa thuận khung;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;
6. Điều kiện chung của hợp đồng;
7. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A⁽³⁾

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B⁽³⁾

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng*].
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 15.1 ĐKCT Chương VII. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng.

Điều 6. Loại hợp đồng: ____ [*ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 ĐKCT Chương VII. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng*].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.10 ĐKCT Chương VII – Điều kiện cụ thể của hợp đồng, HSDX và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng*].
 2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành __ bộ, Bên mua giữ __ bộ, nhà thầu giữ __ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu*]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN MUA**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 25 Thông tư này theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSYC, HSDX và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách đóng gói, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)
1											
2											
3											
...											
Tổng cộng giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)											

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN MUA

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Số:

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm).

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong HSYC (*hoặc hợp đồng*), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽³⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSYC*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không huỷ ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: (*ghi số tiền*) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thu bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Bên mua xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ĐKCT.

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số..... ngày của Ngân hàng)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VND)	Giá trị bảo lãnh (VND)
1					
2					
3					
...					
...					
Tổng					

H *Phan*

Phần 4. PHỤ LỤC: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT⁽¹⁾

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc⁽²⁾:	24	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Tại nước còn lại không thuộc điểm a mục này		22
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		24
b) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam có cơ sở tham gia vào quá trình sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH.		22
c) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP		21
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất tại⁽³⁾:	20	
2.1. Nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.2. Tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.3. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		20
2.4. Tại Việt Nam và có cơ sở sản xuất thuốc trước chuyển giao công nghệ hoặc cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH		18
2.5. Tại nước còn lại không thuộc mục 2.1, 2.2, 2.3 và 2.4		15
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁴⁾:	5	

Handwritten signature

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu⁽⁵⁾:	5	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 01 năm tính từ thời điểm đóng thầu trở về trước		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc⁽⁶⁾:	5	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 03 năm trở lên		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 02 năm đến dưới 03 năm		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 02 năm		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu⁽⁷⁾:	3	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA hoặc EMA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA hoặc EMA được cấp chứng nhận CEP		3
6.3. Các trường hợp khác		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế⁽⁸⁾:	5	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố có tài liệu chứng minh tương đương sinh học hoặc thuốc thuộc danh mục biệt dược gốc, thuốc tương đương điều trị với thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp không thử tương đương sinh học do sẵn có đặc tính tương đương sinh học với thuốc đối chứng theo quy định		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng “Ngôi sao thuốc Việt” của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền):	3	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc có thành phần dược liệu phối hợp với dược chất hóa dược, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm):	3	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	30	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở ⁽⁹⁾:	5	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc ⁽¹⁰⁾	5	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 03 năm trở lên		5

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 03 năm		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng ⁽¹¹⁾	5	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng ⁽¹²⁾	10	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị		
a) Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		10
b) Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn ⁽¹³⁾:	5	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang)		5
14.2. Các trường hợp khác		4

Ghi chú:

(1) Thuốc đáp ứng nhiều mục trong một tiêu chí thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được.

(2) Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc gia công, chuyển giao công nghệ.

(3) Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>) và thông tin trên các công văn,

Handwritten signature/initials

quyết định phê duyệt của Cục Quản lý Dược.

(4), (5) Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi, công văn thông báo thu hồi được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật dược ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(6) “Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng” (theo quy định tại khoản 31 Điều 2 Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn có ngày sản xuất là ngày 11 tháng 02 năm 2006, ngày hết hạn là ngày 11 tháng 02 năm 2011 thì hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 05 năm.

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất.

(8) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: <http://www.dav.gov.vn>).

(9) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(10) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở y tế mà nhà thầu đang dự thầu hoặc cho các cơ sở y tế khác mà nhà thầu đã cung ứng trên toàn quốc.

(11) Nhà thầu cần nêu rõ trong hồ sơ đề xuất việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của Bên mời thầu/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong hồ sơ yêu cầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp).

(12) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

(13) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

BẢNG 4: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO TỪNG CƠ SỞ Y TẾ

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
1	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	89001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	298.440	49.530	49.590	49.650	49.800	49.920	49.950
2	An Giang	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Châu Đốc	89002	TTYT TP. Châu Đốc	89002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	11.130	1.380	1.440	1.860	2.010	2.190	2.250
3	An Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Phú	89003	Trung Tâm Y tế huyện An Phú	89003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	70.260	11.220	10.800	12.780	12.240	11.700	11.520
4	An Giang	Bệnh viện đa khoa khu vực tân châu	89004	BVDK Khu vực Tân Châu	89004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	233.700	38.700	38.700	38.970	39.060	39.120	39.150
5	An Giang	TTYTH PHÚ TÂN	89005	TTYT H. Phú Tân	89005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	49.800	9.570	9.450	8.370	7.850	7.380	7.200

[Handwritten signature]

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
6	An Giang	Trung tâm y tế thị xã Tịnh Biển	89006	Trung tâm y tế thị xã Tịnh Biên	89006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	314.010	52.650	52.740	52.110	52.110	52.200	52.200
7	An Giang	Trung Tâm Y tế huyện Châu Phú	89008	TTYT H. Châu Phú	89008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	28.890	4.500	2.700	9.090	6.300	3.600	2.700
8	An Giang	Trung Tâm Y Tế huyện Chợ Mới	89009	TTYT huyện Chợ Mới	89009	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	116.460	19.200	18.000	22.230	20.430	18.600	18.000
9	An Giang	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	89011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THOẠI SON	89011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	26.910	4.290	3.150	7.170	5.430	3.720	3.150
10	An Giang	Bệnh viện Đa Khoa TT An Giang	89012	BVDK Trung tâm An Giang	89012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	41.760	6.480	3.600	13.680	9.360	5.040	3.600
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Vũng Tàu	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	77001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	53.910	9.630	9.660	11.850	7.380	7.650	7.740

sk
Am

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
12	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Bệnh viện Bà Rịa	77003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	112.170	24.570	23.520	19.620	15.390	14.670	14.400
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	77004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	105.480	19.050	19.950	11.460	18.250	18.370	18.400
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Trung tâm Y tế huyện Long Điền	77005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	93.030	17.790	17.820	990	18.690	18.840	18.900
15	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	Trung tâm y tế huyện Xuyên Mộc	77006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	18.780	7.080	1.800	5.130	2.550	1.320	900
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Trung tâm y tế thị xã Phú Mỹ	77007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	74.070	13.470	18.540	7.020	9.810	16.230	9.000
17	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	95003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.340	450	450	180	360	450	450

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
18	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004	Trung tâm Y tế thị xã Giá Rai	95004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.470	870	900	180	750	870	900
19	Bạc Liêu	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	95005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.050	510	540				
20	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Phước Long	95006	Trung tâm Y tế huyện Phước Long	95006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.440	270	270	90	270	270	270
21	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Đông Hải	95007	Trung tâm Y tế huyện Đông Hải	95007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.290	1.050	1.080	90	630	720	720
22	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	95035	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.370	300	360	360	450	450	450
23	Bạc Liêu	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bạc Liêu	95079	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	95079	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	113.400	18.000	18.000	22.170	18.990	18.240	18.000

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
24	Bắc Giang	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	24008	Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang tỉnh Bạc Liêu	24008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	10.320	1.590	1.620	1.710	1.800	1.800	1.800
25	Bắc Giang	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	24280	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	83.430	14.490	14.490	13.950	13.500	13.500	13.500
26	Bắc Kạn	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh	06001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	540	90	90	90	90	90	90
27	Bắc Kạn	Trung tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003	Trung Tâm Y tế Huyện Bạch Thông	06003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.980	450	450	270	270	270	270
28	Bắc Kạn	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Đồn	06004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.130	2.010	720	0	2.550	2.310	540

h
Aba

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
29	Bắc Kạn	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	06006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	900	270	180	180	90	90	90
30	Bắc Kạn	Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới	06007	TTYT H Chợ Mới	06007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.290	840	450				
31	Bắc Kạn	TTYT H Pác Nặm	06031	TTYT H Pác Nặm	06031	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.800	550	550	0	840	930	930
32	Bắc Kạn	TTYT TP Bắc Kạn	06033	TTYT TP Bắc Kạn	06033	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.400	900	900	900	900	900	900
33	Bắc Ninh	Trung tâm y tế huyện Quế Võ	27008	TTYT huyện Quế Võ	27008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
34	Bến Tre	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	83009	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	576.300	105.600	105.600	90.000	90.000	90.000	95.100

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
35	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	83100	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	10.800	1.350	1.350	2.880	1.650	1.770	1.800
36	Bến Tre	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	83600	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.470	1.080	1.080	1.260	1.350	1.350	1.350
37	Bình Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	74001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	10.050	1.800	1.800	1.560	1.770	1.590	1.530
38	Bình Dương	Trung tâm y tế TP. Thủ Đầu Một	74008	Phòng khám đa khoa - Nhà hộ sinh thuộc Trung tâm y tế thành phố Thủ Đầu Một	74008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	300.150	49.380	49.500	49.020	49.980	50.970	51.300
39	Bình Dương	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Đĩ An	74028	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Đĩ An	74028	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	188.940	32.010	32.400	30.630	31.020	31.380	31.500

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
40	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Trung tâm Y tế Thành Phố Thuận An	74039	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	144.810	13.170	23.400	29.040	27.570	26.070	25.560
41	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành phố Bến Cát	74050	Trung tâm Y tế Thành phố Bến Cát	74050	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	210.780	37.080	36.000	35.100	34.200	34.200	34.200
42	Bình Dương	Trung tâm Y tế Thành phố Tân Uyên	74066	Trung tâm Y tế thành phố Tân Uyên	74066	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	105.990	18.540	18.000	17.700	17.460	17.190	17.100
43	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Phú Giáo	74089	Trung tâm Y tế Huyện Phú Giáo	74089	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	15.150	3.000	3.060	2.340	2.250	2.250	2.250
44	Bình Dương	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	TTYT Huyện Dầu Tiếng	74102	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	23.550	3.750	3.600	4.050	4.050	4.050	4.050
45	Bình Dương	Trung tâm y tế Huyện Bắc Tân Uyên	74201	Trung tâm y tế Huyện Bắc Tân Uyên	74201	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.160	270	270	360	360	450	450

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
46	Bình Dương	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	74202	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	74202	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	12.060	1.740	1.800	1.950	2.100	2.220	2.250
47	Bình Phước	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	BVĐK tỉnh Bình Phước	70001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	124.230	15.930	16.020	29.310	20.640	21.090	21.240
48	Bình Phước	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chon Thành	70008	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Chon Thành	70008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	67.370	10.770	10.800	11.300	11.220	11.580	11.700
49	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Tánh Linh	60013	Trung tâm y tế Tánh linh	60013	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	13.080	2.160	1.650	2.250	2.340	2.340	2.340
50	Bình Thuận	Trung Tâm Y Tế Quận Dân Y Huyện Phú Quý	60016	Trung Tâm Y Tế Quận Dân Y Huyện Phú Quý	60016	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.560	840	840	0	960	960	960
51	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Ham Tân	60019	Trung tâm y tế Ham Tân	60019	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.970	1.560	1.440	1.920	1.350	1.350	1.350

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
52	Bình Thuận	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bình Thuận	60167	Trung Tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bình Thuận	60167	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	158.070	23.640	24.390	26.370	27.510	27.990	28.170
53	Bình Thuận	Trung tâm y tế huyện Đức Linh	60214	Trung tâm y tế huyện Đức Linh	60214	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.720	930	900	420	540	480	450
54	Bình Thuận	Trung tâm Y tế Thị xã La Gi	60170	Trung tâm y tế La Gi	60170	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.600	400	400	450	450	450	450
55	Bình Thuận	Trung Tâm Y tế Bắc Bình	60171	Trung tâm y tế Bắc Bình	60171	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	18.480	2.820	2.880	3.150	3.150	3.240	3.240
56	Cà Mau	bệnh viện đa khoa cà mau	96001	BVĐK tỉnh Cà Mau	96001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.950	180	180	150	360	540	540
57	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	96002	BVĐK TP Cà Mau	96002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.760	2.880	2.880				

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
58	Cà Mau	Bệnh viện đa khoa Trần Văn Thời	96014	BVĐK Trần Văn Thời	96014	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	22.680	3.570	3.600	3.660	3.810	3.990	4.050
59	Cao Bằng	TTYT Thành Phố Cao Bằng	04001	TTYT Tp. Cao Bằng	04001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.250	450	450	60	390	450	450
60	Cao Bằng	Sở Y tế	04007	TTYT huyện Nguyên Bình	04007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	990	90	90	270	180	180	180
61	Cao Bằng	TTYT huyện Hạ Lang	04011	TTYT huyện Hạ Lang	04011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	600	90	90	150	90	90	90
62	Cần Thơ	Bệnh viện Quán Y 121	92002	Bệnh viện Quán Y 121	92002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.160	360	360	360	360	360	360
63	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	92004	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	92004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	14.640	1.920	1.920	2.700	2.700	2.700	2.700

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
64	Cần Thơ	TTYT Quận Bình Thủy	92005	Trung tâm Y tế quận Bình Thủy	92005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
65	Cần Thơ	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Trung tâm Y tế quận Cái Răng	92006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.160	360	360	360	360	360	360
66	Cần Thơ	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	Bệnh viện đa khoa quận Ô Môn	92007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	270	270	270	270	270	270
67	Cần Thơ	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	92010	Bệnh viện Đa Khoa quận Thốt Nốt	92010	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.500	1.050	1.050	1.350	1.350	1.350	1.350
68	Đà Nẵng	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê	48004	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê	48004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	16.470	2.250	2.070	2.760	2.970	3.180	3.240
69	Đà Nẵng	Bệnh viện Đa Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Bệnh viện Đa Liễu thành phố Đà Nẵng	48013	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	21.000	4.500	4.500	3.600	3.000	2.700	2.700

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
70	Đà Nẵng	Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang	48128	Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang	48128	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	14.850	2.250	2.250	2.400	2.580	2.670	2.700
71	Đắk Lắk	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	66242	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS	66242	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	32.730	4.920	4.950	5.490	5.700	5.820	5.850
72	Đắk Nông	Trung tâm Y tế huyện Cư Jút	67011	Trung tâm Y tế H.Cư Jút	67011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	270	270	270	270	270	270
73	Điện Biên	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	Trung tâm Y tế Thành phố Điện Biên Phủ	11002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.580	990	990	900	900	900	900
74	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	Trung tâm y tế huyện Điện Biên	11011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.400	900	900	900	900	900	900
75	Điện Biên	Trung tâm y tế điện biên đông	11032	Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên	11032	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.310	1.800	1.800	1.320	1.200	1.110	1.080

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
76	Điện Biên	Trung tâm y tế thị xã Mường Lay	11045	Trung tâm Y tế Thị Xã Mường Lay	11045	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.400	900	900	900	900	900	900
77	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	Trung tâm y tế Huyện Mường Chà	11048	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	270	270	270	270	270	270
78	Điện Biên	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa	11060	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	450	180	180	180	180	180
79	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ	11061	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.080	180	180	180	180	180	180
80	Điện Biên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG NHÉ	11073	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	900	90	180	180	180	180	180
81	Điện Biên	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo	11080	Trung tâm y tế huyện Tuần Giáo tỉnh Điện Biên	11080	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.670	1.980	1.320	1.200	1.110	1.200	1.080

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
82	Điện Biên	Trung tâm y tế Huyện Mường Ảng Tỉnh Điện Biên	11082	Trung tâm y tế huyện Mường Ảng	11082	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	9.510	1.890	1.890	1.560	1.440	1.380	1.350
83	Điện Biên	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH ĐIỆN BIÊN	11102	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH ĐIỆN BIÊN	11102	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.260	1.260	900	630	540	480	450
84	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	75001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
85	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuân Lộc	75013	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	75013	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.160	360	360	360	360	360	360
86	Đồng Nai	Bệnh Viện Đa Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Bệnh Viện Đa Liễu Tỉnh Đồng Nai	75234	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.080	180	180	180	180	180	180

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
87	Đồng Nai	Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuốc Trung Tâm Y Tế Thành phố Long Khánh	75303	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	18.900	3.150	3.150	3.150	3.150	3.150	3.150
88	Đồng Nai	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS thuốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	75308	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.400	900	900	900	900	900	900
89	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	87004	Trung tâm y tế huyện Tam Nông	87004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.000	450	450	750	450	450	450
90	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Trung tâm y tế huyện Lấp Vò	87005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.240	450	450	450	630	630	630
91	Đồng Tháp	Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình	87010	Trung tâm y tế Huyện Thanh Bình	87010	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	990	180	180	90	180	180	180

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
92	Đồng Tháp	bv đa khoa đồng tháp	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	87012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	16.650	2.610	2.700	2.460	2.700	3.030	3.150
93	Đồng Tháp	BVĐK Sa Đéc	87014	BVĐK Sa Đéc	87014	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.870	450	450	540	660	870	900
94	Đồng Tháp	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	87015	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	60.030	9.630	9.900	9.870	9.990	10.290	10.350
95	Đồng Tháp	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Trung tâm y tế huyện Tháp Mười	87183	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.860	450	450	1.380	810	870	900
96	Gia Lai	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	64001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	13.230	1.890	1.890	2.340	2.250	2.430	2.430
97	Gia Lai	TTYT Phú Thiện	64041	TTYT huyện Phú Thiện	64041	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	13.950	2.250	2.250	2.520	2.250	2.340	2.340

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
98	Gia Lai	Trung tâm y tế thị xã An Khê	64250	TTYT TX An Khê	64250	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	16.620	2.670	2.700	2.700	2.790	2.880	2.880
99	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa Vị Xuyên	02005	BVĐK Vị Xuyên	02005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	900	270	270	180	180	0	0
100	Hà Giang	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Bạ	02009	BVĐK H. Quan Bạ	02009	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.060	450	450	540	540	540	540
101	Hà Giang	Bệnh Viện Đa khoa Huyện Đông Văn	02011	BVĐK H. Đông Văn	02011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.080	180	180	180	180	180	180
102	Hà Giang	BVĐK huyện Mèo Vạc	02012	BVĐK H. Mèo Vạc	02012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.150	450	450	630	540	540	540
103	Hà Nam	Trung tâm y tế huyện Kim Bảng	35004	Trung tâm y tế huyện Kim Bảng	35004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	21.390	2.430	2.430	7.200	3.690	2.940	2.700

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
104	Hà Nam	Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm	35022	Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm	35022	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	16.200	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
105	Hà Nam	Trung tâm y tế thị xã Duy Tiên	35036	TTYT thị xã Duy Tiên	35036	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.480	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080
106	Hà Nam	Trung tâm Y tế huyện Bình Lục	35046	Trung tâm Y tế huyện Bình Lục	35046	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	900	450					
107	Hà Nam	Trung tâm y tế huyện Lý Nhân	35064	Trung tâm y tế huyện Lý Nhân	35064	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	10.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
108	Hà Nam	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Nam	35155	TTKSBT tỉnh Hà Nam	35155	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	21.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
109	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Bệnh viện đa khoa Đống Đa	01004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	18.420	3.030	2.700	3.330	3.060	3.150	3.150

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
110	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Đống Đa	01806	Phòng khám đa khoa số 3 trực thuộc trung tâm y tế quận Đống Đa	01021	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	307.440	50.400	41.400	80.730	44.910	45.000	45.000
111	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Ba Đình	01801	Phòng khám đa khoa 50 Hàng Bún (TTYT Quận Ba Đình)	01059	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.770	660	630	1.200	810	750	720
112	Hà Nội	Trung tâm y tế quận Tây Hồ	01066	Phòng khám 695 Lạc Long Quân	01066	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	720	360	360				
113	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Thanh Xuân	01074	Phòng khám đa khoa trực thuộc Trung tâm Y tế quận Thanh Xuân	01074	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.050	450	450	990	720	720	720
114	Hà Nội	Trung tâm y tế Đống Anh	01811	Phòng khám đa khoa miễn Đông (TTYT huyện Đông Anh)	01084	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	26.550	4.290	4.320	4.530	4.410	4.500	4.500

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
115	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Long Biên	01804	Phòng khám Đa khoa Trung tâm (TTYT quận Long Biên)	01092	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	128.880	20.100	19.800	27.780	20.100	20.400	20.700
116	Hà Nội	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung Ương	01924	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	56.250	9.000	9.000	12.270	8.190	8.790	9.000
117	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	01816	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.500	270	270	1.380	810	870	900
118	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Đình	01817	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	9.390	390	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
119	Hà Nội	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	01822	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
120	Hà Nội	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	01831	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	180	90	90				

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
121	Hà Nội	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	01903	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	84.660	13.170	12.600	19.650	13.770	12.870	12.600
122	Hà Nội	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Bệnh viện Bạch Mai	01929	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.500	900	900	480	600	750	870
123	Hải Dương	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới tỉnh Hải Dương	30341	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.750	900	900	1.080	1.200	1.320	1.350
124	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	31002	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	31002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
125	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	31003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	270	270	270	270	270	270
126	Hải Phòng	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004	Trung Tâm Y tế quận Lê Chân	31004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.230	660	630	1.050	630	630	630

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
127	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	31006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	12.420	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070
128	Hải Phòng	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007	Trung Tâm Y Tế Huyện An Dương	31007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.710	810	810	1.200	630	630	630
129	Hải Phòng	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	31008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.080	180	180	180	180	180	180
130	Hải Phòng	Trung tâm y tế Huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy Thành Phố Hải Phòng	31011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.760	510	450	450	450	450	450
131	Hải Phòng	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012	Trung tâm Y tế quận Đồ Sơn	31012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.200	180	180	300	180	180	180
132	Hải Phòng	TTYT Quận Hải An	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	31020	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
133	Hải Phòng	Bệnh viện Kiến An	31031	Bệnh viện Kiến An	31031	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
134	Hải Phòng	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	31153	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
135	Hậu Giang	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Phòng khám Điều trị HIV/AIDS thuộc Khoa phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	93105	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	95.910	18.780	17.730	16.830	14.670	13.950	13.950
136	Hậu Giang	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	TTYT Thành Phố Ngã Bảy	93108	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	66.780	12.390	11.610	11.910	10.950	10.110	9.810
137	Hòa Bình	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Bệnh Viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	17001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	25.260	5.010	4.950	4.170	3.870	3.660	3.600

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
138	Hòa Bình	Trung Tâm Y Tế Huyện Lương Sơn	17005	Trung tâm y tế huyện Lương Sơn	17005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	13.590	1.980	1.800	3.510	2.520	1.980	1.800
139	Hòa Bình	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	17008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	23.100	3.840	3.600	4.410	3.960	3.690	3.600
140	Hòa Bình	Trung tâm y tế huyện Lạc Sơn	17010	Trung tâm y tế huyện Lạc Sơn	17010	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	28.911	6.900	6.300	3.381	4.830	3.900	3.600
141	Hòa Bình	Trung tâm y tế huyện Kim Bôi	17012	Trung tâm y tế huyện Kim Bôi	17012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	11.520	1.080	900	4.200	2.280	1.710	1.350
142	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Quận y 175	79034	Bệnh viện Quận y 175	79034	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.520	1.350	1.350	1.770	1.350	1.350	1.350
143	Hồ Chí Minh	BỆNH VIỆN THANH PHỐ THỦ ĐỨC	79037	BỆNH VIỆN THANH PHỐ THỦ ĐỨC	79037	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.005	2.505	0	1.000	1.000	1.000	1.500

Handwritten signature

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
144	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	79042	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.200	180	180	210	210	210	210
145	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	79394	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.850	450	450	600	450	450	450
146	Hồ Chí Minh	Bệnh viện NHI ĐÔNG 2	79408	Bệnh viện NHI ĐÔNG 2	79408	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	750	360	390				
147	Hồ Chí Minh	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	79499	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.400	1.500	1.500	1.350	1.350	1.350	1.350
148	Hồ Chí Minh	Phòng khám đa khoa (thuộc CN Công ty CP Greenbiz - PKDK Galant)	79557	Phòng khám đa khoa (thuộc CN Công ty CP Greenbiz - PKDK Galant)	79557	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	11.460	1.680	1.680	2.310	1.860	1.950	1.980

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
149	Hồ Chí Minh	Trung Tâm y tế Quận Bình Thạnh	79579	Trung Tâm Y Tế quận Bình Thạnh - Cơ sở 2	79655	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.160	840	900	870	780	870	900
150	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Quận 8	79582	Phòng khám, Điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Quận 8	79720	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	14.850	3.600	3.600	1.920	1.920	1.920	1.890
151	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế thành phố Thủ Đức	79583	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.100	550	550				
152	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận 7	79590	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 7	79584	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.830	900	930				
153	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	79729	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.510	560	560	97	97	97	99
154	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế quận Bình Tân	79996	Trung tâm Y Tế quận Bình Tân - Cơ sở 3	79586	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.230	210	180	300	180	180	180

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
155	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế quận 10	79027	Trung tâm Y tế Quận 10 - Cơ sở 2	79591	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.800	3.000	3.000	450	450	450	450
156	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 11	79596	Phòng khám Đa khoa (Thuốc Trung Tâm Y Tế Quận 11)	79594	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	15.300	4.500	1.800	1.500	1.500	1.500	1.500
157	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3	79009	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3 - CƠ SỞ 4	79600	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.600	1.800					
158	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH CHÁNH	79604	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Chánh	79603	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	15.300	6.000	5.400	300	1.200	1.200	1.200
159	Hồ Chí Minh	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức	79583	Trung tâm Y tế Thành Phố Thủ Đức - Cơ sở 2	79652	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.800	810	810	60	30	60	30
160	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC	79583	Phòng khám điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Y tế Thành	79607	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.260	810	450				

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
165	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	79610	Trung Tâm Y Tế Quận 1 - Cơ sở 2	79651	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.060	1.080	1.080	410	810	810	870
166	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÓ VẤP	79580	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN GÓ VẤP - CƠ SỞ 2	79653	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	72.780	25.140	22.860	11.370	5.940	4.050	3.420
167	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y Tế Quận Phú Nhuận	79587	Trung tâm y tế Quận Phú Nhuận - Cơ sở 2	79656	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.130	510	510	300	270	270	270
168	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận 6	79599	Trung tâm y tế Quận 6 - Cơ Sở 2	79657	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.490	990	900	900	900	900	900
169	Hồ Chí Minh	Trung Tâm Y tế Quận 4	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4- CƠ SỞ 3	79662	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.926	337	339	562	562	562	564
170	Hồ Chí Minh	Trung tâm y tế Quận Tân Bình	79574	Trung tâm y tế Quận Tân Bình - Cơ sở 2	79663	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.640	2.100	2.100	1.110	1.110	1.110	1.110

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
171	Hồ Chí Minh	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂN PHÚ	79577	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN TÂN PHÚ	79664	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.860	1.350	900	1.650	1.260	1.350	1.350
172	Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	91001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	600	90	90	150	90	90	90
173	Kiên Giang	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	91002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.530	270	270	180	270	270	270
174	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp Kiên Giang	91004	Trung tâm Y tế Huyện Tân Hiệp	91004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.400	360	360	600	360	360	360
175	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Quao	91007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.520	450	450	360	360	450	450
176	Kiên Giang	Trung Tâm Y Tế Huyện An Minh	91009	Trung Tâm Y tế huyện An Minh	91009	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	480	30	90	120	0	60	180

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
177	Kiên Giang	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	91010	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.080	180	180	180	180	180	180
178	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Trung tâm Y tế Thành phố Phú Quốc	91011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.740	720	720	0	180	120	0
179	Kiên Giang	Trung tâm Y tế Kiên Lương	91013	Trung tâm y tế huyện Kiên Lương	91013	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.100	360	360	390	270	360	360
180	Kiên Giang	Trung tâm y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Trung tâm Y tế Tp. Rạch Giá Kiên Giang	91101	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.590	600	630	90	90	90	90
181	Kon Tum	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	62001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	10.320	1.740	1.800	1.380	1.800	1.800	1.800
182	Kon Tum	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	62152	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	28.500	4.470	4.500	3.780	5.040	5.310	5.400

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỹ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỹ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
183	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa	56003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	11.610	2.730	2.700	1.800	1.620	1.410	1.350
184	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	56004	Trung tâm y tế huyện Diên Khánh	56004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.330	450	450	540	630	630	630
185	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56162	Trung tâm Y tế Thành phố Nha Trang	56008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	15.090	2.580	2.700	2.160	2.340	2.610	2.700
186	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	56158	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.800	1.200	1.260	1.290	1.350	1.350	1.350
187	Khánh Hòa	Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56005	Phòng khám ngoại trú - Trung tâm Y tế thành phố Cam Ranh	56192	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	38.640	6.360	6.390	6.330	6.450	6.540	6.570
188	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56195	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS	56195	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.770	2.340	2.430				

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
189	Lai Châu	Trung tâm y tế huyện Tân Uyên	26065	TTYT huyện Tân Uyên	12101	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.170	180	180	270	180	180	180
190	Lạng Sơn	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn	20003	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn	20003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	35.640	5.940	5.940	5.940	5.940	5.940	5.940
191	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	20006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.930	240	90	2.580	690	240	90
192	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	20008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	270	270	270	270	270	270
193	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	20012	Trung tâm y tế huyện Lộc Bình	20012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.620	1.380	1.800	30	630	420	360
194	Lạng Sơn	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	20016	Trung tâm Y tế huyện Hữu Lũng	20016	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.720	1.020	900	450	450	450	450

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỹ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỹ hợp đồng	Tên CSYT trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
195	Lào Cai	Bệnh viện ĐK tỉnh Lào Cai	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	10061	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.600	900	900	450	450	450	450
196	Lâm Đông	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đông	68001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đông	68001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	9.210	1.800	180	1.710	1.800	1.800	1.800
197	Lâm Đông	Trung tâm y tế huyện Đức Trọng	68440	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Trọng	68440	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.510	1.710	1.800				
198	Lâm Đông	BV II Lâm Đông	68650	BV II Lâm Đông	68650	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	33.780	5.520	5.400	5.370	5.670	5.880	5.940
199	Long An	Bệnh viện đa khoa Long An	80001	Bệnh viện Đa khoa Long An	80001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.080	180	180	180	180	180	180
200	Long An	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	80003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.060	450	540	540	540	540	540

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
201	Long An	Trung Tâm Y tế Huyện Bến Lức	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	80004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.720	840	870	1.230	1.230	1.230	1.320
202	Long An	Trung Tâm Y Tế Cần Đức	80006	Trung tâm Y tế huyện Cần Đức	80006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.320	900	900	630	630	630	630
203	Long An	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HẬU NGHĨA	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	80007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.420	510	540	630	540	570	630
204	Long An	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	80010	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.280	450	450	90	90	300	900
205	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Trực Ninh	36011	Trung tâm y tế huyện Trực Ninh	36011	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	540	90	90	90	90	90	90
206	Nam Định	Trung tâm Y tế huyện Nam Trực	36016	Trung tâm Y tế huyện Nam Trực	36016	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	270	270	270	270	270	270

HL


STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
207	Nam Định	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	36017	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	18.900	3.150	3.150	3.150	3.150	3.150	3.150
208	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Trung tâm y tế huyện Xuân Trường	36022	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	15.750	2.520	2.520	2.610	2.700	2.700	2.700
209	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Giao Thủy	36025	Trung tâm y tế huyện Giao Thủy	36025	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	15.840	2.520	2.520	2.700	2.700	2.700	2.700
210	Nam Định	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Hưng	36028	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.400	900	900	900	900	900	900
211	Nam Định	Trung tâm Y tế huyện Ý Yên	36032	Trung tâm Y tế huyện Ý Yên	36032	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.400	900	900	900	900	900	900
212	Nam Định	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nam Định	36060	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	27.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
213	Ninh Bình	Trung tâm Y tế Thành phố Ninh Bình	37103	Trung tâm y tế Thành phố Ninh Bình	37103	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	13.500	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
214	Ninh Thuận	Trung tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Trung tâm y tế Huyện Ninh Phước	58002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	14.220	1.920	1.800	4.530	2.250	1.920	1.800
215	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải	58004	Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải	58004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.910	720	720	120	450	450	450
216	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc	58012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.700	450	450	450	450	450	450
217	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế huyện Ninh Sơn	58082	Trung tâm Y tế Ninh Sơn	58082	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.340	930	900	1.860	690	510	450
218	Ninh Thuận	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	58083	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Y tế thành phố Phan	58083	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	14.220	3.510	3.510	1.800	1.800	1.800	1.800

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
219	Nghệ An	Bệnh viện đa khoa Diên Châu	40007	Rang - Tháp Chăm Bệnh viện đa khoa Diên Châu	40007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	720	360	360				
220	Nghệ An	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương	40014	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.440	360	360	180	180	180	180
221	Nghệ An	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	40019	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.610	510	540	360	420	330	450
222	Phú Thọ	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	BVĐK tỉnh Phú Thọ	25001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	180	180	450	270	270	270
223	Phú Thọ	bệnh viện đa khoa thị xã phú thọ	25002	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	25002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	27.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
224	Phú Yên	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên	54117	Phòng khám Chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất	54117	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	48.360	9.120	9.000	7.890	7.800	7.350	7.200
225	Quảng Bình	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Quảng Bình	44417	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG BÌNH	44417	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.740	1.170	1.170	1.350	1.350	1.350	1.350
226	Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	49001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	7.560	1.350	1.350	1.260	1.260	1.170	1.170
227	Quảng Nam	Bệnh viện phụ sản - Nhi Quảng Nam	49112	Bệnh viện Phụ sản - Nhi tỉnh Quảng Nam	49112	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.240	540	540	540	540	540	540
228	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Phả	22007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	630	0	90	270	90	90	90

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
229	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	22015	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.080	180	180	180	180	180	180
230	Quảng Ninh	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	22017	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.410	150	90	240	270	360	300
231	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa Hạ Long	22020	Bệnh Viện Đa Khoa Hạ Long	22020	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	12.990	2.250	2.250	1.860	2.160	2.220	2.250
232	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn	22021	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.160	360	360	360	360	360	360
233	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Trung tâm Y tế huyện Tiên Yên	22022	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.200	120	90	180	270	270	270
234	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái	22027	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.520	270	360	540	450	450	450

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỳ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỳ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
235	Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam- Thụy Điển Uông Bí	22030	Bệnh viện Việt Nam- Thụy Điển Uông Bí	22030	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.520	450	450	270	450	450	450
236	Quảng Ninh	Trung tâm Y tế thành phố Hà Long	22031	Phòng khám đa khoa Trung tâm Y tế thành phố Hà Long	22031	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.160	360	360	360	360	360	360
237	Quảng Ninh	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầm Phá	22095	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầm Phá	22095	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.170	270	270	90	180	180	180
238	Quảng Ngãi	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi	51224	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS	51224	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	122.940	23.340	22.680	22.680	17.820	18.420	18.000
239	Quảng Trị	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	45092	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	62.640	10.440	10.440	10.440	10.440	10.440	10.440
240	Sóc Trăng	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	94001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	13.500	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
241	Tây Ninh	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Trung tâm Y tế Thị xã Hòa Thành	72002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.024	762	732	600	360	300	270
242	Tây Ninh	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Trung tâm Y tế Thị Xã Trảng Bàng	72004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	97.050	17.970	18.060	15.180	15.000	15.360	15.480
243	Tiền Giang	bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	82002	BVĐKKV GÒ CÔNG	82002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	31.470	4.830	5.040	5.400	5.400	5.400	5.400
244	Tiền Giang	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	82003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	39.960	6.210	6.480	6.570	6.840	6.930	6.930
245	Tiền Giang	TKSĐT tỉnh Tiền Giang	82215	Phòng khám, điều trị HIV/AIDS Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	82215	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	174.480	27.480	28.260	28.980	29.820	29.970	29.970

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
246	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	34001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.960	1.350	1.350	210	1.350	1.350	1.350
247	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Thành phố Thái bình	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành Phố Thái Bình	34002	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	11.970	3.000	1.770	0	2.400	2.400	2.400
248	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện vũ thư	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	34003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	40.050	6.450	6.300	8.400	6.300	6.300	6.300
249	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện kiến xương	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	34004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	47.610	14.310	12.000	0	9.000	6.300	6.000
250	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Hải	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiên Hải	34005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	25.800	4.890	4.710	6.750	3.150	3.150	3.150
251	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	34006	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	36.570	9.000	14.070	4.950	3.150	2.700	2.700

K


STT	Tỉnh	Tên CSYT kỹ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỹ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
252	Thái Bình	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	34007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	16.260	3.150	4.620	2.340	2.250	2.100	1.800
253	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	34008	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	26.550	6.000	4.800	7.560	2.790	0	5.400
254	Thái Bình	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	34009	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	18.600	3.720	3.720	2.790	2.790	2.790	2.790
255	Thái Bình	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Bệnh viện Nhi tỉnh	34321	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.300	630	450	840	540	540	300
256	Thái Nguyên	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	19001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	16.170	2.670	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
257	Thái Nguyên	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	19003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.020	180	180	120	180	180	180

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
258	Thái Nguyên	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ LUÔNG	19004	TTYT Phú Lương	19004	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	540	90	90	90	90	90	90
259	Thái Nguyên	Trung tâm Y tế huyện Đông Hồ	19005	Trung tâm Y tế huyện Đông Hồ	19005	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.010	870	900	630	810	900	900
260	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Bệnh viện Đa khoa huyện Đại Từ	19007	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.496	807	809	180	900	900	900
261	Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Bình	19009	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.570	900	900	1.260	1.170	1.170	1.170
262	Thái Nguyên	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Bệnh viện A Thái Nguyên	19012	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	540	90	90	90	90	90	90
263	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Bệnh viện Đa khoa thành phố Thanh Hoá	38010	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	5.670	870	900	1.200	900	900	900

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
264	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	38090	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	8.550	1.350	1.350	1.800	1.350	1.350	1.350
265	Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	38180	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	570	90	90	120	90	90	90
266	Thanh Hóa	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Quảng Xương	38220	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	180	180	0				
267	Thừa Thiên Huế	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiên cứu chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Phòng khám chuyên khoa và điều trị nghiên cứu chất - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thừa Thiên Huế	46211	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	91.520	11.110	11.110	25.320	16.290	14.190	13.500
268	Trà Vinh	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84-001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	84001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	16.140	2.640	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
269	Vĩnh Long	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Long	86001	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	170.820	32.370	32.700	21.960	26.190	28.695	28.905
270	Vĩnh Long	TTYT TX. Bình Minh	86032	TTYT TX. Bình Minh	86032	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	52.380	8.580	9.000	7.800	9.000	9.000	9.000
271	Vĩnh Long	Trung tâm Y tế huyện Tam Bình	86049	Trung tâm Y tế huyện Tam Bình	86049	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	12.180	2.280	2.550	1.500	1.800	2.100	1.950
272	Vĩnh Long	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	86066	TTYT H. Trà Ôn	86066	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	43.000	8.970	9.070	4.740	7.070	6.650	6.500
273	Vĩnh Phúc	Trung tâm y tế huyện Sông Lô	26003	Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	26003	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.000	900	900	1.500	900	900	900
274	Yên Bái	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Trung tâm y tế Thành phố Yên Bái	15104	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	135.750	22.800	22.770	22.590	22.590	22.500	22.500

STT	Tỉnh	Tên CSYT kỹ hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT kỹ hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
275	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	15301	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	46.440	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740	7.740
276	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Mường Chai	15501	Trung tâm y tế huyện Mường Chai	15501	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.480	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080	1.080
277	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Trung tâm y tế huyện Văn Chấn	15601	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	4.590	900	900	900	900	900	900
278	Yên Bái	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	15701	Trung tâm y tế huyện Trấn Yên	15701	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	35.520	5.880	5.940	5.880	5.940	5.940	5.940
279	Yên Bái	Trung tâm Y tế huyện Trạm Tấu	15801	Trung tâm y tế huyện Trạm Tấu	15801	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	1.620	270	270	270	270	270	270
280	Yên Bái	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Bệnh viện Đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	15901	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	96.120	16.020	16.020	16.020	16.020	16.020	16.020

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bố					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
281	Bạc Liêu	Trung tâm Y tế thân phố Bạc Liêu	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	95033	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	3.600		900	900	900	900	
282	Hà Nội	Trung tâm Y tế Quận Hoàng Mai	01808	Phòng khám đa khoa Linh Đàm trực thuộc Trung tâm y tế quận Hoàng Mai	01045	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.160		540	540	540	540	
283	Hà Nội	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	01934	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	01934	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	2.250		630	540	540	540	
284	Khánh Hòa	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa	56568	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS và điều trị nghiện chất - CDC	56568	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	10.920		2.550	2.670	2.820	2.880	
285	Lâm Đông	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu	12143	Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu	12143	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	6.840		240	2.130	2.220	2.250	

h
Mau

STT	Tỉnh	Tên CSYT ký hợp đồng (CSYT cha)	Mã KCB CSYT ký hợp đồng	Tên CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Mã CSYT cấp thuốc trên công BHYT	Tên hoạt chất, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Nhóm thuốc	Tổng số	Nhu cầu phân bổ					
											Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
286	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	38110	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	390			120	90	90	90
287	Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa Thiệu Hóa	38240	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	38240	Tenofovir disoproxil fumarate; Lamivudin; Efavirenz, 300mg; 300mg; 400mg	Viên	Uống	Nhóm 5	120			120	0	0	0